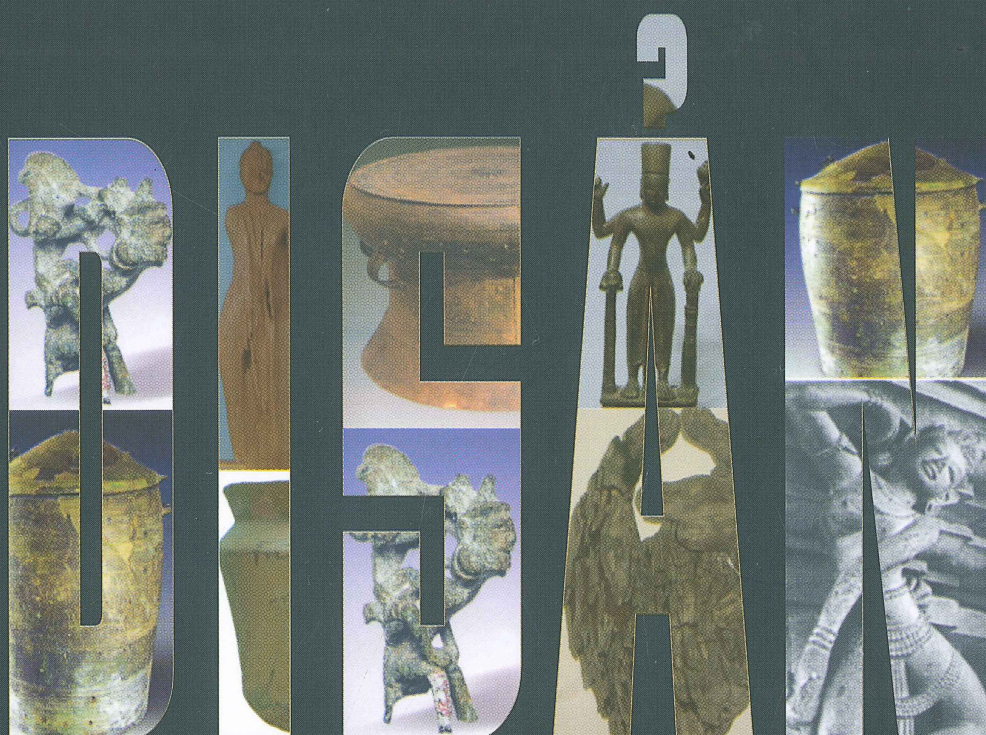




VĂN HÓA VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN LỊCH SỬ

Chương **XI**

MỘT VÀI TRUNG TÂM QUYỀN LỰC VÀ VĂN HÓA KHÁC

I. NHỮNG TRUNG TÂM QUYỀN LỰC Ở BẮC VIỆT NAM THỜI BẮC THUỘC¹

1. Giới hạn không gian, thời gian và đối tượng nghiên cứu

Miền Bắc Việt Nam trong bài này bao gồm Bắc Bộ và bắc Trung Bộ cho đến Hoành Sơn giáp giới Hà Tĩnh và Quảng Bình, tương ứng với địa bàn nước Âu Lạc thời cổ đại. Như vậy cũng có nghĩa là bài này không đề cập đến các trung tâm quyền lực thuộc địa bàn vương quốc Chăm-pa ở miền trung và nam Trung Bộ dù quận Nhật Nam cũng có thời gian bị Trung Quốc đô hộ, và dĩ nhiên cũng không đề cập đến vương quốc Phù Nam ở Nam Bộ. Về thời gian là thời kỳ đô hộ Trung Hoa mà trong lịch sử Việt Nam quen gọi thời Bắc thuộc. Thời kỳ này kéo dài trên 10 thế kỷ mà mốc mở đầu và kết thúc còn có ý kiến khác nhau.

Thời điểm mở đầu có người lấy năm 179 TCN khi nhà Triệu (207 - 111 TCN) của nước Nam Việt xâm lược nước Âu Lạc và chia lãnh thổ Âu Lạc thành hai quận Giao Chỉ (Bắc Bộ), Cửu Chân (Bắc Trung Bộ, từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh). Có người lại lấy năm 111 TCN khi nhà Hán (Tây Hán, 206 TCN - 25) tiêu diệt nước Nam Việt của nhà Triệu và thiết lập nền đô hộ của nhà Hán trên đất Âu Lạc. Sự khác biệt này liên quan đến việc nhìn nhận mối quan hệ giữa Nam Việt với Âu Lạc. Nước Nam Việt do Triệu Đà là một viên quan người

¹ Báo cáo tại Hội thảo khoa học “Khảo cổ học Việt Nam” do Viện Goethe tổ chức tại Hà Nội ngày 29-2 đến 2-3-2012. Chính lý và bổ sung 2014.

Hán thành lập, dựa vào lực lượng đông đảo người Việt ở vùng này để chống Hán, bảo vệ quyền lực địa phương, tự coi như người phục hưng quốc gia của người Việt ở phương Nam, trong đó có cả người Việt của nước Âu Lạc. Từ đó hình thành quan niệm truyền thống coi nhà Triệu như một vương triều của Việt Nam. Nhưng mặt khác, chính nhà Triệu đã xâm lược nước Âu Lạc và từ sự thật này, một số nhà sử học cho rằng thời kỳ mất nước phải tính từ năm xâm lược của nhà Triệu.

Thời điểm kết thúc có người lấy năm 905 khi Khúc Thừa Dụ nổi dậy thành lập chính quyền tự chủ hay năm 938 khi Ngô Quyền lập nên chiến công Bạch Đằng đánh bại cuộc xâm lược của vua Nam Hán (vùng Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc), tự xưng vương hiệu. Hai mốc lịch sử đó quan hệ mật thiết với nhau và có thể coi từ năm 905 đến 938 như một giai đoạn: giai đoạn đấu tranh giành lại độc lập hoàn toàn, kết thúc thời Bắc thuộc.

Thời gian Bắc thuộc trong bài này tính từ khi nước Âu Lạc bị nhà Triệu xâm lược năm 179 TCN cho đến chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Đây là thời kỳ thách thức ác liệt nhất đối với sự tồn vong của quốc gia - dân tộc Việt Nam. Thời Bắc thuộc cũng là thời chống Bắc thuộc với rất nhiều cuộc khởi nghĩa, trong đó có những cuộc khởi nghĩa thắng lợi, thành lập chính quyền độc lập và tồn tại trong từng giai đoạn ngắn dài khác nhau rồi lại bị thất bại.

Trong bối cảnh lịch sử bị nước ngoài xâm lược và đô hộ như vậy, trung tâm quyền lực cũng cần phân biệt làm hai loại không những khác nhau mà còn đối lập với nhau:

- Trung tâm quyền lực của chính quyền đô hộ
- Trung tâm quyền lực của chính quyền độc lập.

2. Những trung tâm quyền lực của chính quyền đô hộ

Chính quyền đô hộ được coi như một bộ phận thống thuộc của các triều đình Trung Quốc, có khi là vương quốc, có khi là đế chế, thậm chí là những đế chế lớn mạnh bậc nhất của phương Đông như trường hợp đế chế Hán (206 TCN - 220), đế chế Đường (618-907).

Trên địa bàn của nước Âu Lạc cũ, triều đình Trung Quốc chia thành các đơn vị hành chính khá phức tạp và qua nhiều thay đổi. Cho đến nay, còn nhiều ý kiến khác nhau về việc xác định hệ thống đơn vị hành chính thời Bắc thuộc và nhất là vị trí tương ứng trên bản đồ hành chính Việt Nam hiện nay¹. Trong bài nghiên cứu này, tôi không đi sâu vào lĩnh vực này mà chỉ tập trung làm rõ những đơn vị hành chính lớn tiêu biểu cho những trung tâm quyền lực của chính quyền đô hộ.

Nhà Triệu chia nước Âu Lạc làm 2 quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) và Cửu Chân (Bắc Trung Bộ, từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh). Nhà Tây Hán (206 TCN - 24), sau khi chiếm nước Âu Lạc năm 111 TCN vẫn duy trì hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân và tiến vào phía Nam chiếm thêm một phần đất của Chăm-pa lập quận Nhật Nam (trung Trung Bộ, từ Quảng Bình đến Quảng Nam). Trị sở của quận Giao Chỉ là Luy Lâu, trị sở của quận Cửu Chân là Tư Phố². Năm 106 TCN, nhà Tây Hán đem 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam cùng với 4 quận ở nam Trung Quốc là Nam Hải, Hợp Phố Uất Lâm, Thương Ngô (vùng Quảng Đông, Quảng Tây, nam Trung Quốc) lập thành bộ Giao Chỉ³. Đứng đầu quận là chức Thái thú, đứng đầu bộ là chức Thứ sử. Vì vậy bộ Giao Chỉ còn gọi là Giao Chỉ Thứ sử bộ. Đô úy trị tức cơ quan quân sự của bộ Giao Chỉ đặt tại huyện Mê Linh của quận Giao Chỉ. Sau đó, năm 203 bộ Giao Chỉ còn gọi là Giao Châu và trị sở cũng đặt ở quận Giao Chỉ⁴. Vị trí trị sở của Giao Châu tại Mê Linh chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Trong thời nhà Hán, Mê Linh là Đô úy trị giữ vai trò một trung tâm quân sự của cả một khu vực hành chính rộng lớn của bộ Giao Chỉ, rồi có thời gian là trị sở Giao Châu, bao gồm cả miền Bắc Việt Nam và Nam Trung Hoa.

¹ Tham khảo:

L. Arousseau, *La première conquête chinoise des pays annamites*, BEFEO XXIII, 1923.

H. Maspéro, *Le protectorat général d'Annam sous les T'ang*, BEFEO X, 1910.

Cl. Madrolle, *Le Tonkin ancien*, BEFEO 37, 1937.

Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Bản dịch, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997.

Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964.

² *Tiền Hán thư*, Q. 28.

³ *Tiền Hán thư*, Q. 6.

⁴ *Thủy kinh chú*, Q. 37.

Như vậy từ thời Tây Hán, trên đất nước Âu Lạc cũ đã xuất hiện ba trung tâm quyền lực của chính quyền đô hộ: Luy Lâu, Tư Phố, Mê Linh.

Sang thời Đông Hán (25 - 220), sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tướng cầm đầu đạo quân xâm lược là Mã Viện chia lại các huyện và củng cố các trị sở cấp quận, xây nhiều thành cấp huyện. Thời Đông Hán, trong các huyện của quận Giao Chỉ, huyện Long Biên được xếp đứng đầu, chứng tỏ Long Biên là trị sở của quận Giao Chỉ¹.

Sang thời Tam quốc (220 - 280), đất Âu Lạc cũ bị nhà Ngô (222 - 280) đô hộ. Năm 226 nhà Ngô tách ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam phía Nam lập thành Giao Châu, 4 quận phía Bắc lập thành Quảng Châu. Sau đó nhà Ngô lại nhập hai châu như cũ, năm 264 tách hẳn làm hai châu². Thời Ngô, Giao Châu chia làm 6 quận, đứng đầu là quận Giao Chỉ và huyện đứng đầu quận Giao Chỉ là Long Biên. Như thế trị sở của Giao Châu là Long Biên³.

Sau thời kỳ phân liệt từ Lưỡng Tấn (gồm Tây Tấn: 265 - 316 và Đông Tấn: 317 - 420) đến Nam - Bắc triều (Nam triều gồm Tống: 420 - 479, Tề: 479 - 502, Lương: 502 - 557, Trần: 557 - 589), Trung Quốc thống nhất với nhà Tùy (589-618). Trong các quận của Giao Châu, quận Giao Chỉ đứng đầu và trong quận Giao Chỉ, huyện Tống Bình đứng đầu. Trị sở của Giao Châu chuyển đến Tống Bình⁴. Nhà Đường (618 - 907) lên thay nhà Tùy, đặt Giao Châu Đại tổng quản phủ rồi Giao Châu Đô đốc phủ, năm 679 đổi làm An Nam Đô hộ phủ. Thủ phủ của An Nam chuyển từ Tống Bình về An Nam La Thành hay thành Đại La. Hai trung tâm quyền lực quan trọng của thời Tùy, Đường là Tống Bình và An Nam La Thành (hay thành Đại La).

¹ *Hậu Hán thư*, Giao Chỉ quận, Q.23.

² Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Q.7, Truyện Trần Tập, Bản dịch, NXB Lao động, Hà Nội 2009, tr. 165.

³ Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Q.7, Sđd, tr.165.

⁴ *Tùy thư*, Q. 31-7b.

Như vậy, trong hơn nghìn năm Bắc thuộc, từ Hán đến Đường, những trung tâm quyền lực quan trọng của chính quyền đô hộ là các thành Mê Linh, Tư Phố, Luy Lâu, Long Biên, Tống Bình và An Nam La Thành.

3. Những trung tâm quyền lực của chính quyền độc lập

Trong thời Bắc thuộc có nhiều cuộc khởi nghĩa trong đó có 5 cuộc khởi nghĩa lớn giành thắng lợi, thành lập và bảo vệ chính quyền độc lập trong một thời gian, lập trị sở giữ vai trò như quốc đô.

Sau khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo thắng lợi năm 40, chính quyền Trưng Vương được thành lập, đóng đô ở Mê Linh, vốn là Đô úy trị của nhà Hán.

Năm 452 Lý Bí khởi nghĩa, nhanh chóng giải phóng cả nước. Sau khi đánh bại cuộc phản công của quân Lương ở phía Bắc và cuộc tấn công của quân Chăm-pa ở phía Nam, năm 544 Lý Bí tự xưng Hoàng đế tức vua Lý Nam Đế, lập nước Vạn Xuân độc lập. Đô thành của Lý Nam Đế là thành Vạn Xuân ở vùng trung tâm Hà Nội.

Năm 713 Mai Thúc Loan cầm đầu cuộc khởi nghĩa ở Hoan Châu (Nghệ Tĩnh), tiến ra chiếm phủ thành An Nam của nhà Đường. Mai Thúc cũng xưng Hoàng đế, tức vua Mai Hắc Đế, xây dựng đô thành tại quê hương gọi là thành Vạn An. Nước Vạn An tồn tại gần 10 năm cho đến năm 722 mới bị quân đội nhà Đường đàn áp¹.

Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766 - 780), Phùng Hưng nổi dậy ở Đường Lâm (thị xã Sơn Tây, Hà Nội), tấn công chiếm phủ thành An Nam. Phùng Hưng bảo tồn nền độc lập được 7 năm², dùng An Nam La Thành làm quốc đô. Sau khi mất, Phùng Hưng được suy tôn là Bố Cái Đại Vương.

¹ Phan Huy Lê, *Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan - Những vấn đề cần xác minh*, trong *Mai Thúc Loan với khởi nghĩa Hoan Châu*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009, tr. 24-46.

Phan Huy Lê, *Khởi nghĩa Mai Thúc Loan: năm khởi đầu và kết thúc*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 4(444), 4-2013, tr. 9-21.

² Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, NXB Văn học, Hà Nội, 1972, tr.39.

Năm 905, nhân cơ hội nhà Đường suy sụp và chính quyền đô hộ ở An Nam rã rời, Khúc Thừa Dụ nổi lên, giành lại chính quyền, thành lập nhà nước tự chủ, đóng trị sở tại thành Đại La. Họ Khúc chưa xưng vương, xưng đế, mà xưng là Tiết độ sứ An Nam, tạm coi như một chức quan của nhà Đường. Đó là một sách lược ngoại giao mềm mỏng, khôn khéo để tránh sự đối đầu với đế chế Đường. Sau khi nhà Đường sụp đổ, Trung Hoa lâm vào cục diện cát cứ gọi là thời Ngũ đại - Thập quốc (907 - 960). Phía Nam có 10 nước nhỏ, trong đó Nam Hán (905 - 971) nằm sát biên giới phía Bắc An Nam (vùng Quảng Đông, Quảng Tây, Trung Hoa), vẫn tiếp tục âm mưu tái chiếm An Nam. Năm 930 Nam Hán xâm chiếm lại An Nam. Năm 931 Dương Đình Nghệ dấy quân đánh bại Nam Hán, lập lại chính quyền tự chủ và vẫn đóng trị sở ở Đại La. Năm 937 Dương Đình Nghệ bị kẻ phản bội giết hại, nhưng một tướng tài của họ Dương là Ngô Quyền đã trừng phạt kẻ phản bội, lập lại chính quyền tự chủ. Năm 938 Nam Hán tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai và bị Ngô Quyền đánh tan ở cửa sông Bạch Đằng. Sau chiến thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, kinh đô cũ của nước Âu Lạc thời trước Bắc thuộc.

Như vậy gần như sau một chu kỳ Bắc thuộc hơn nghìn năm, nước Âu Lạc lại phục hồi nền độc lập và kinh đô Cổ Loa lại trở lại vị trí quốc đô.

Trung tâm quyền lực của chính quyền độc lập gồm hai loại:

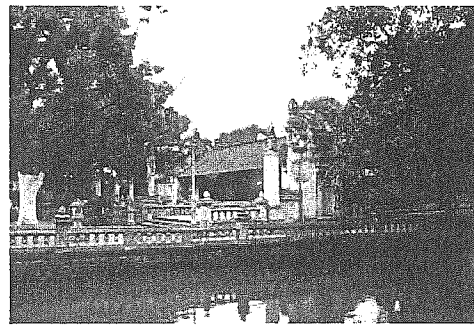
Loại thứ nhất là sử dụng thành lũy vốn là trị sở của chính quyền đô hộ làm quốc đô của chính quyền độc lập non trẻ. Đó là trường hợp đô thành Mê Linh của chính quyền Trưng Vương, phủ thành An Nam hay thành Đại La của chính quyền Bồ Cái Đại Vương, chính quyền họ Khúc, họ Dương.

Loại thứ hai là chính quyền độc lập xây dựng một thành mới làm quốc đô. Đó là trường hợp thành Vạn Xuân của chính quyền Lý Nam Đế, thành Vạn An của chính quyền Mai Hắc Đế.

4. Tình trạng bảo tồn các di tích của trung tâm quyền lực

Theo kết quả khảo sát thực địa, di tích của các trung tâm quyền lực, chủ yếu là thành lũy, còn bảo tồn đến nay không nhiều và có trung tâm, vị trí địa lý còn đang thảo luận, dấu tích chưa tìm thấy.

Thành Mê Linh còn di tích ở Hạ Lôi, huyện Mê Linh, Hà Nội hiện nay. Trong lần khảo sát năm 1960, 1972, di tích của thành này đã bị phá hủy và chỉ còn lại một số vết tích và từng đoạn thành ngắn. Một đoạn thành còn lại gồm hai lớp, sau này dân trồng tre, cây mọc uồn vòm khum nên nhân dân địa phương thường gọi là “thành ống”. Gần đó, cách thành Mê Linh khoảng 10km về phía tây bắc, tại thôn Cư An, xã Tam Đồng, huyện Yên Lãng, có di tích một thành mang tên thành Dền, tương truyền của Trương Nhị. Di tích còn lại không nhiều và ý kiến của các nhà khoa học còn khác nhau¹. Tại Hạ Lôi có đền thờ Hai Bà Trưng. Rất tiếc là cho đến nay, chưa có một cuộc điều tra, khảo sát và khai quật khảo cổ học để xác định rõ cấu trúc và niên đại của các di tích này.



Mê Linh: một đoạn lũy (bên trái, 1960)

Đền thờ Hai Bà Trưng (bên phải)

(Ảnh: Phan Huy Lê (trái) - Ban Quản lý di tích Hà Nội (phải))

¹ Phan Đại Doãn, *Bước đầu tìm hiểu di tích về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng hiện còn ở Hà Tây và Vĩnh Phú*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1972*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973.

Đỗ Văn Ninh, *Xung quanh tư liệu về ba tòa thành: Mê Linh, Dền, Vượn thời Hai Bà Trưng*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 2(209), 2-1983, tr. 23-27.

Thành Tư Phố được xác định ở làng Dương Xá (tên nôm kể Ràng hay Giàng), huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Thành không còn để lại di tích trên mặt đất và cũng chưa tiến hành điều tra, khai quật khảo cổ học. Nhưng vùng xung quanh còn những gò đất cao có thể là di tích của những mộ Hán. Đây là một vị trí quan trọng của quận Cửu Chân thời Hán cần được nghiên cứu kỹ hơn.

Thành Luy Lâu và Long Biên được ghi chép khác nhau trong sử liệu Việt Nam. Nhiều bộ sử và địa chí coi thành Long Biên tại vùng trung tâm Hà Nội, khác với thành Luy Lâu còn di tích ở xã Khương Tự, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh¹. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng thành Long Biên không phải ở vùng trung tâm Hà Nội, nhưng xác định vị trí của thành này lại có nhiều ý kiến khác nhau. Có người cho thành Long Biên ở vào khoảng huyện Quế Dương, Võ Giàng, nay huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh², có người phân biệt huyện Long Biên đời Hán rộng hơn huyện Long Biên đời Ngô, Tấn thu lại vùng huyện Từ Sơn, Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, có thể gồm cả vùng Hà Nội³. Xu hướng nhiều người tìm huyện Long Biên ở vùng đông bắc tỉnh Bắc Ninh, nhưng chỉ dựa vào phân tích một số tư liệu lịch sử, không thể xác định vị trí cụ thể và kết quả điều tra điền dã cũng chưa tìm thấy dấu tích. Nhiều ý kiến cho rằng tòa thành còn dấu tích ở Lũng Khê, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh là thành Luy Lâu⁴. Có ý kiến cho rằng thành Luy Lâu không phải ở Lũng Khê mà nằm

¹ *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*, Tiền biên Q. II-7b, Bản dịch, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, T.I, tr. 111.

Tuyển tập thơ văn Nguyễn Văn Siêu, NXB Hà Nội, 2010, T.II, tr. 810.

² Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Sđd, tr. 261.

³ Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr. 58. Tr. 64 bổ sung có lẽ gồm cả vùng Hà Nội.

⁴ Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Sđd, tr. 257.

Henry Wintrebert, trong Madrolle Cl., *Le Tonkin ancien*, Sđd, tr. 268.

Trần Quốc Vượng, *Một vấn đề địa lý học lịch sử: Những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại (từ mạt kỳ cộng sản nguyên thủy đến thời kỳ thuộc Hán)*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6, 1959, tr. 23-38.

Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 36.

Trần Đình Luyên, *Tìm hiểu vị trí và vai trò của Luy Lâu trong lịch sử Việt Nam thời Bắc thuộc*, Luận án Phó tiến sĩ bảo vệ, 1991.

cách phủ thành Tống Bình (Hà Nội) 75 dặm về phía tây, khoảng Hà Đông¹. Có ý kiến cho rằng tòa thành còn di tích ở Lũng Khê là thành Long Biên, chứ không phải thành Luy Lâu². Cũng có ý kiến cho rằng thành Long Biên và Luy Lâu là một, di tích còn bảo tồn đến nay là thành cổ tại Khương Tự, Thuận Thành, Bắc Ninh³. Rõ ràng vị trí của thành Long Biên và mối quan hệ giữa thành Luy Lâu với thành Long Biên còn nhiều vấn đề phải xác minh. Tựu trung có ba quan niệm khác nhau về di tích tòa thành cổ ở Lũng Khê: (1) là thành Luy Lâu, (2) là thành Long Biên, (3) thành Luy Lâu và thành Long Biên là một. Trong lúc vị trí và di tích thành Long Biên chưa được xác định, tôi chỉ giới thiệu di tích thành được nhân dân gọi là thành Luy Lâu hiện còn dấu tích ở Lũng Khê, Thuận Thành, Bắc Ninh.

Thành Tống Bình được các nhà nghiên cứu cho là vùng trung tâm của Hà Nội, nhưng vị trí cụ thể và di tích thì vẫn chưa tìm ra. Theo tôi khi nghiên cứu và tìm kiếm di tích thành Tống Bình cần chú ý đến địa hình vùng đất trung tâm Hà Nội, nhất là vùng phía nam và phía tây Hồ Tây. Có hai vấn đề cần nêu lên:

Thứ nhất là sự ra đời của Hồ Tây gắn liền với sự đổi dòng của sông Hồng mà một số nhà địa lý, địa chất đã nêu lên⁴. Trước đây sông Hồng chảy vòng theo Hồ Tây và sau khi chuyển dịch dần về phía đông đã để lại một đoạn sông hình móng ngựa tức Hồ Tây. Sự

¹ Henry Maspero, *Etude d'histoire d'Annam*, BEFEO 1918.

² Nishimura Masanari, *Khảo cổ-Cổ đại học Việt Nam*, NXB Doseisha, 2011.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ Q. III-8a, Bản dịch, Sđđ, T. I, tr. 161, chép: Liên Lâu tức Long Biên.

H. Wintrebert, trong Cl. Madrolle, *Le Tonkin ancien*, Sđđ, tr. 268: Tại Luy Lâu, gần Tam Á có làng Đông Biên có lẽ là biến âm của Long Biên.

Trần Đình Luyện, *Tìm hiểu vị trí và vai trò của Luy Lâu trong lịch sử Việt Nam thời Bắc thuộc*, Sđđ, tr.66

Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, T. I (Chủ biên Đỗ Văn Ninh), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 312.

⁴ Người đầu tiên nêu lên là nhà sử học - địa lý học Nguyễn Thiệu Lâu và gần đây Viện Địa chất học đã có công trình nghiên cứu, xác định quá trình đổi dòng và sự ra đời của Hồ Tây diễn ra cách đây khoảng nghìn năm. Xem: Đinh Văn Thuận, *Đặc điểm môi trường địa chất - cổ địa lý Holoxen giữa - muộn khu Hoàng thành Thăng Long*, trong *Nhận diện giá trị khu di tích Hoàng thành Thăng Long sau 5 năm nghiên cứu so sánh (2004 - 2008)*, Hà Nội, 2008, tr. 368-381.

chuyển dịch này còn để lại những dòng chảy về sau bị bồi lấp tạo thành nhiều hồ khác của vùng trung tâm Hà Nội. Sự chuyển dịch được xác định về mặt cổ địa lý khoảng cách ngày nay khoảng nghìn năm, theo tôi căn cứ vào tư liệu và di tích lịch sử thì phải trước thời Tùy, Đường.



Sơ đồ đổi dòng sông Hồng

(Ảnh: Viện Địa chất học)

Thứ hai là phía tây bắc Hồ Tây cho đến thế kỷ XV còn một dòng sông khá lớn là sông Thiên Phù. Dòng sông này từ sông Hồng chảy qua vùng phía tây Hồ Tây nối với sông Tô Lịch ở khoảng Bưởi ngày nay. Dấu tích của từng đoạn sông vẫn còn. Khoảng hai bên bờ sông Thiên Phù, trong khu vực này đã phát hiện và khai quật mộ Hán tại Chèm, mộ xây gạch và giếng nước thời Đường tại Nhật Tảo xã Đông Ngạc và

mộ gạch cùng di tích “thất tinh” tức bảy gò cao có thể là mộ cổ và quán Khai Nguyên tại Quán La (quận Tây Hồ). Theo tôi vùng phía tây bắc Hồ Tây dọc theo sông Thiên Phù là nơi có nhiều cư trú của người Hán, có thể là trị sở của chính quyền cấp quận, huyện nào đó.

An Nam La Thành hay thành Đại La là phủ thành của An Nam đô hộ phủ được xây dựng qua nhiều đời quan đô hộ và được mở rộng với Cao Biền đầu thế kỷ IX. Thành này được miêu tả khá cụ thể trong tài liệu lịch sử và gần đây đã phát hiện di tích trong khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu.

Trong số những trung tâm quyền lực do chính quyền độc lập xây dựng thì có hai thành quan trọng nhất là thành Vạn Xuân và thành Vạn An.

Thành Vạn Xuân do vua Lý Nam Đế xây dựng ở vùng trung tâm Hà Nội, hiện nay chỉ còn xác định qua một số dấu tích mờ nhạt. Sau khi lên ngôi, vua Lý Nam Đế cho xây chùa Khai Quốc, lập đài Vạn Xuân¹ và dựng thành ở cửa sông Tô Lịch². Chùa Khai Quốc ở bên bờ sông Hồng, về sau đầu thế kỷ XVII, dân làng di chuyển vào trong đê, trên gò đất bên Hồ Tây và đổi tên là chùa Trấn Quốc³. Đài Vạn Xuân còn lưu dấu trong tên đầm Vạn Xuân (dân quen gọi đầm Vạn Xoan) ở xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, nay thuộc quận Thanh Trì, Hà Nội. Cửa ô phía tây nam thành Đại La thời Lý cũng có tên cửa Vạn Xuân (cửa ô Đông Mác). Thành cửa sông Tô Lịch tức vùng Hà Khẩu hay Giang Khẩu, nay ở khoảng phố Nguyễn Siêu - Chợ Gạo, quận Hoàn Kiếm. Qua các dấu tích như vậy thì đô thành Vạn Xuân của Lý Nam Đế ở vùng trung tâm Hà Nội.

Tư liệu cổ sử của Việt Nam và Trung Quốc đều chép Lý Nam Đế chiếm giữ thành Long Biên⁴. Vậy phải chăng thành Vạn Xuân của

¹ *Thái Bình hoàn vũ ký* (Q. 170) chép dựng đài Vạn Xuân; *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục* (Tiền biên Q. IV-2b) chép dựng điện Vạn Xuân để làm chỗ triều hội.

² *Đại Việt sử lược*, Q. I-9a, bản dịch, Sđd, tr. 29.

³ Văn bia *Trấn Quốc tự bi ký* dựng năm 1639 tại chùa Trấn Quốc.

⁴ *Đại Việt sử lược*, Q. I-8b, Bản dịch, Sđd, tr. 29.

Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ Q. IV-15a, Bản dịch, Sđd, T. I, tr. 179.

Khâm định Việt sử Thông giám cương mục, Tiền biên, Q. IV-1a, Bản dịch, Sđd, T. I, tr. 168.

Thái Bình hoàn vũ ký, Q. 170-7a.

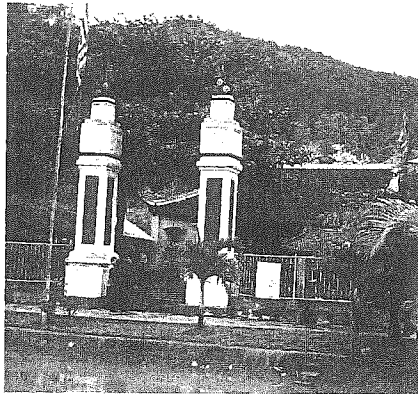
Lý Nam Đế cũng là thành Long Biên thời Lương (502 - 557), Trần (557 - 589) và là vùng Hà Nội. Gần đây, ngành bảo tồn tỉnh Bắc Ninh thông báo năm 2004 ông Nguyễn Văn Đức trong lúc đào làm gạch tình cờ phát hiện một tấm bia tháp xá lợi tại thôn Xuân Quan, xã Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh, cách chùa Xuân Quan khoảng 20m. Đây là bia bao hay bia hộp gồm hai phần: thân bia và nắp đậy, có kích thước 45 x 46 cm. Cùng với bia còn tìm thấy một hòm đá cũng gồm hai phần: phần thân và phần nắp, đặt trên một phiến đá. Văn bia ghi rõ niên đại “Đại Tùy Nhân Thọ nguyên niên tuế thứ Tân Dậu” tức năm Tân Dậu, niên hiệu Nhân Thọ năm thứ nhất, tính ra dương lịch là năm 601. Trong văn bia có đoạn: “Giao Châu Long Biên huyện Thiên Chúng tự phụng an xá lợi” nghĩa là : phụng an xá lợi tại chùa Thiên Chúng, huyện Long Biên, Giao Châu¹. Vào năm 601, Giao Châu còn dưới sự quản lý của chính quyền Lý Phật Tử và trong sự tôn sùng đạo Phật đã chấp nhận cho vua Tùy Văn Đế cử một đoàn sứ giả Phật giáo đến Giao Châu phân phát và dựng tháp xá lợi. *Thiên uyển tập anh* cho biết vua Tùy sai sứ giả đem 5 hòm sắc điệp dựng xá lợi ban cho Giao Châu để xây tháp và Thiên sư Pháp Hiền đã chia xá lợi cho chùa Pháp Vân ở Luy Lâu và các chùa nổi tiếng ở các châu Phong, Hoan, Trường, Ái. Cũng theo tài liệu này, tại chùa Pháp Vân năm 594 Thiên sư Pháp Hiền đã dựng tháp thờ xá lợi của Thiên sư Tì Ni Đa Lưu Chi và nhà sư xây một chùa mang tên Chúng Thiện². Vị trí tìm thấy tháp xá lợi năm 601 nằm trong huyện Long Biên của Giao Châu và khá gần di tích thành Luy Lâu tại Lũng Khê. Đây là theo hệ thống hành chính trước Tùy, thuộc thời Lương (502 - 557) và Trần (557 - 589) tức thời Vạn Xuân của Lý Nam Đế. Huyện Long Biên ở vùng này thì thành Long Biên không thể ở vùng Hà Nội.

¹ Lê Viết Nga, *Hoạt động khảo cổ học ở Bắc Kinh năm 2012 và bia mộ tháp ghi niên đại thời Tùy ở chùa Thiên Chúng, huyện Long Biên, xứ Giao Châu*, thông báo khảo cổ học năm 2012, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2012*, NXB Khoa học Xã hội, 2013, tr.463-465.

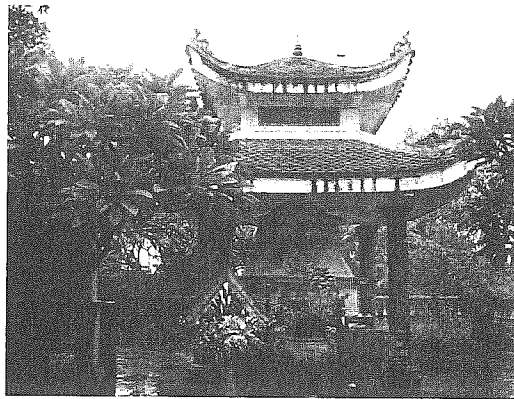
Phạm Lê Huy, *Nhân Thọ xá lợi tháp và văn bia tháp xá lợi mới phát hiện tại Bắc Ninh*, Tạp chí Khảo cổ học số 1-2013, tr. 60-80.

² *Thiên uyển tập anh*, NXB Văn học, Hà Nội, 1990, tr. 167-170.

Thành Vạn An là đô thành của Mai Hắc Đế xây dựng tại quê hương thuộc xã Hương Lâm, huyện Nam Đường, nay thuộc khối Mai Hắc Đế, thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thành được xây dựng trên cơ sở tận dụng địa hình núi Hùng Sơn, dân gian quen gọi núi Đụn, bên bờ sông Lam. Tại đây còn di tích lăng mộ bà Mẹ và Mai Hắc Đế, đền thờ Mai Hắc Đế. Di tích thành Vạn An, theo chỉ dẫn của dân địa phương, chỉ còn từng đoạn ngắn ven theo chân núi và chưa được khảo sát hay khai quật khảo cổ học để xác minh.



Đền thờ vua Mai



Lăng mẹ vua Mai

Ảnh: Phan Huy Lê

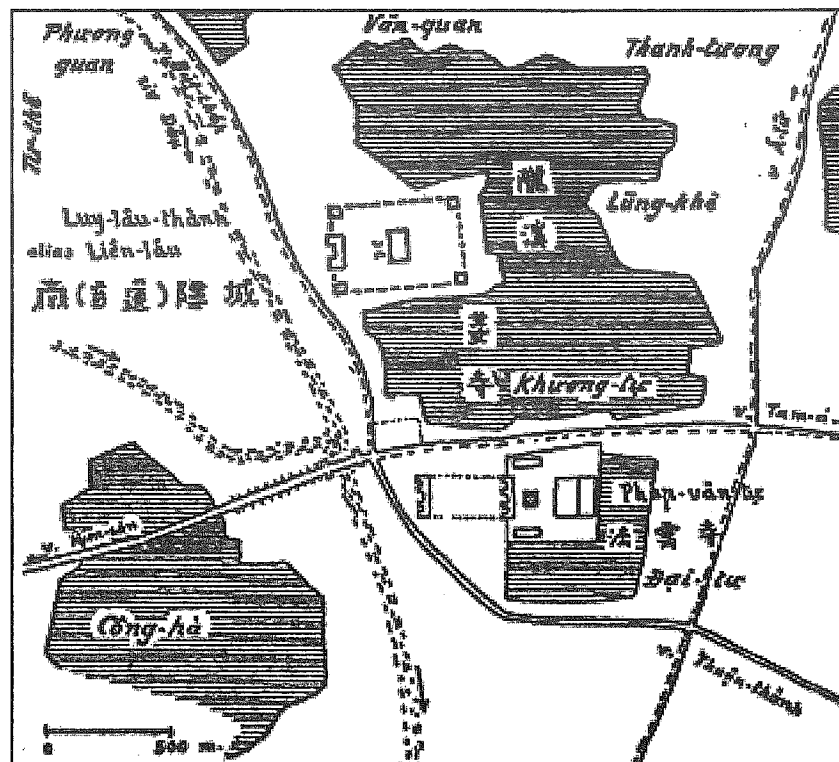
Trên cơ sở kết quả nghiên cứu cho đến nay, tôi trình bày rõ hơn di tích hai trung tâm quyền lực lớn nhất trong thời Bắc thuộc là:

- 1) Thành Luy Lâu ở Lũng Khê (Thuận Thành, Bắc Ninh)
- 2) Thành Đại La (Hà Nội).

5. Thành Luy Lâu

Trước hết căn cứ vào tên gọi phổ biến của nhân dân hiện nay, thành Luy Lâu hiện còn di tích trên mặt đất tại thôn Lũng Khê, làng Khương Tự, nay là xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Người đầu tiên khảo sát di tích này là Công sứ Pháp H. Wintrebert vào năm 1933. Ông miêu tả sơ lược khu di tích và thành Luy Lâu, đặc biệt phát hiện “con đường xâm lược” (route des envahisseurs) theo tư liệu dân gian. Đó là con đường mà Mã Viện

đã khai mở và hành quân trấn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và sau đó, quân xâm lược phương Bắc thường sử dụng. Con đường này từ nam Trung Quốc ven theo bờ biển Quảng Yên, vào Lục Đầu, qua Đông Triều đến Luy Lâu. Con đường này chạy qua phía nam thành Luy Lâu, nối trung tâm quân sự này với các đường giao thông thủy bộ miền đông bắc và về phía nội địa, nối với các đường giao thông dẫn đến các vị trí trọng yếu của vùng sông Đuống, sông Hồng, sông Đáy. Thành Luy Lâu, theo H. Wintrebert, hình tứ giác, bốn góc có trạm gác xây gạch, mặt bắc - nam khoảng 300m, mặt đông - tây 1.000m. Ông gợi ý thành Long Biên cũng ở đây mà chứng cứ là địa danh Đông Biên gần Tam Á¹. Năm 1937, Cl. Madrolle công bố kết quả khảo sát và nghiên cứu trong *Le Tonkin ancien* kèm theo sơ đồ thành Luy Lâu và bản đồ hành chính quận Giao Chỉ thời Hán.



Sơ đồ thành Luy Lâu
(*Le tonkin ancien*, tr. 269)

¹ Kết quả khảo sát được Cl. Madrolle trích trong *Le Tonkin ancien*, Sdd, tr. 267-271.

Sau năm 1954, di tích thành Luy Lâu đã được nhiều nhà khoa học đến điều tra, khảo sát và khai quật khảo cổ học. Các đợt điều tra và khai quật thăm dò được tiến hành vào các năm 1968, 1969 - 1970, 1980, 1986, 1989, 1999, 2012 - 2014 do Viện Khảo cổ học, Khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp/Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Bảo tàng Lịch sử/Bảo tàng Lịch sử Quốc gia tổ chức phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh thực hiện¹.

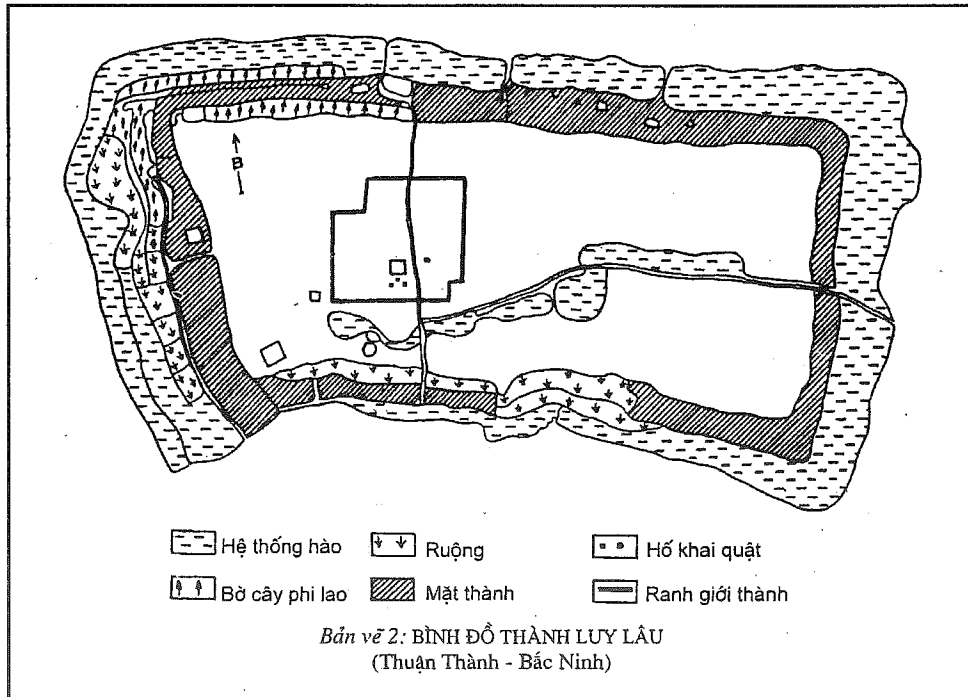
Thành Luy Lâu còn có tên là Liên Lâu, Doanh Lâu, nhưng tên được ghi nhớ lâu dài trong ký ức dân gian cho đến nay là Luy Lâu. Thành nằm trên vị trí đầu mối giao thông thời đó. Thành ở phía nam sông Đuống vào những thế kỷ đầu Công nguyên và là một dòng sông lớn nối sông Hồng với sông Thái Bình, gần bên sông Dâu thông với sông Đuống và sông Hồng. Về đường bộ, thành Luy Lâu nằm bên “con đường xâm lược”, vết tích gần với tỉnh lộ 182, nằm về phía bắc và chỉ cách con đường này khoảng 200m.

Theo kết quả điều tra năm 1986, thành Luy Lâu gồm hai vòng thành. Vòng bên ngoài thường gọi là thành Ngoại, hình tứ giác, gần như một hình thang, lũy mặt bắc dài 630m, mặt nam 530m, mặt đông 290m, mặt tây 325m. Bốn góc còn di tích bốn tháp canh, dân gian gọi là Tứ trấn. Di tích còn lại có độ cao trung bình 5 - 5,5m, chân thành rộng 7 - 30m. Vòng thành bên trong gọi là thành Nội, đã bị hủy hoại nhiều, có chỗ gần như bị san bằng. Thành hình chữ nhật, hai góc tây - bắc và đông - nam gấp khúc. Căn cứ vào dấu tích và ký ức dân gian, lũy mặt bắc dài 115m, mặt nam 117m, mặt đông 110m, mặt tây 112m. Bên ngoài thành Ngoại có hào, di tích có chỗ rộng 5 - 40m, riêng phía tây tiếp giáp sông Dâu, được lợi dụng làm hào và giao thông đường thủy. Cửa thành Nội không còn dấu vết, theo lời kể của dân địa phương, mở về phía Tây, trước đây còn hai tượng đá. Cửa thành Ngoại còn dấu tích, cũng mở về phía tây, dân gọi là Vọng Giang lâu (vì nhìn về phía sông Dâu)².

¹ Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, T.III, *Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 36-40.

Trần Đình Luyện, *Tìm hiểu vị trí và vai trò của Luy Lâu trong lịch sử Việt Nam thời Bắc thuộc*, Sđd, tr.9-41.

² Trần Quốc Vượng, Hoàng Văn Khoán, Tống Trung Tín, Lê Đình Phụng, *Thành Luy Lâu (Hà Bắc)*, kết quả nghiên cứu năm 1986, Tạp chí Khảo cổ học, 4-2000, tr. 259-260.



Sơ đồ thành Luy Lâu

(Khảo cổ học Việt Nam, T.III, tr. 446)

Kết quả cắt đoạn thành Ngoại mặt tây (1969) và mặt bắc (1986) và khai quật thám sát trong thành tìm thấy dấu tích kiến trúc, nhiều di vật như vật liệu xây dựng gồm các loại gạch, ngói, đồ dùng sinh hoạt... Theo nhận xét của người khai quật, niên đại của di tích từ Hán, rõ nét từ Đông Hán, qua Lục Triều (gồm Ngô, Tấn và bốn nước Nam triều, đầu thế kỷ III đến cuối thế kỷ VI) đến Đường (thế kỷ VII - IX). Khoảng những năm cuối thế kỷ XX, dân địa phương đào lấy đất nung gạch bên trong thành đã làm bật lên nhiều di vật văn hóa Đông Sơn muộn và năm 1998 nhà khảo cổ học Nhật Bản Nishimura Masanara đã tìm thấy một mảnh khuôn đúc trống đồng Đông Sơn¹.

¹ Hiện vật đã giao cho Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh, nay được bảo quản tại Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh.



Một mảnh khuôn đúc trống (Bảo tàng Bắc Ninh)

(Ảnh: Phan Huy Lê)

Bên ngoài thành, tại phía nam, phía bắc và hai bên bờ sông Dâu, khảo cổ học tìm thấy nhiều di vật như gạch, ngói, đồ dùng sinh hoạt và tiền đồng thời Hán - Đường. Đó là di tích khu cư trú rộng lớn bao quanh thành. Trước cửa tây thành, ngoài vật liệu xây dựng và đồ gốm như: bát, đĩa, nồi, vò, dọi xe chỉ..., còn tìm thấy nhiều chì lưới của cư dân chài lưới bên sông Dâu. Phía Bắc thành, tìm thấy di tích nhiều khu lò nung gạch cổ với những kiểu dáng khác nhau, có niên đại Đông Hán muộn và Đường. Khảo cổ học còn tìm thấy một số mộ táng thời Lục triều trên bờ thành mặt đông và đoạn thành mặt bắc khoảng từ giữa thành về phía đông. Phải chăng đến Lục triều qui mô của thành có phần thu hẹp về phía tây, nửa phía đông không còn sử dụng?¹.

Gần đây nhất là đợt điều tra, khai quật khảo cổ học của Bảo tàng Lịch sử Quốc gia phối hợp với Đại học Đông Á (Nhật Bản) và Sở

¹ Trần Quốc Vượng..., *Thành Luy Lâu (Hà Bắc), kết quả nghiên cứu năm 1986*, Sđd, tr. 261.

Trần Đình Luyện, *Khu di tích Luy Lâu (Thuận Thành, Hà Bắc), những chặng đường và kết quả nghiên cứu*, Tạp chí Nghiên cứu khảo cổ học 4-1989, tr. 66-73.

Hoàn Văn Khoán, Lâm Mỹ Dung, Nguyễn Chiêu, *Khai quật Luy Lâu 1999*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000.

Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Ninh năm 2012 - 2014. Kết quả điều tra đo đạc kết hợp với định vị tọa độ GPS cho những số liệu mới về thành Ngoại như sau: thành phía tây 290m, phía đông 268m, phía bắc 603m, phía nam 512m. Số liệu này so với số liệu đo đạc năm 1968 có ít nhiều khác biệt, nói chung cao hơn và tôi hy vọng lần đo sau chuẩn xác hơn.

Về thành Nội, đoàn khảo sát đã đào một số hố khai quật và thám sát ở tường thành phía đông, phía bắc và phía nam.

Hố khai quật ở tường thành phía đông góc đông - bắc cho thấy tường thành được đắp vào hai thời kỳ: thời Ngụy Tấn - Nam Triều (thế kỷ IV - VI) và thời kỳ Đông Hán - Tam Quốc (thế kỷ II - III). Dưới nền tường đắp có một nền gạch xây ngay ngắn có diện tích 4m x 80cm, trong đó có gạch văn ô trám giống như mộ gạch niên đại Đông Hán đã phát hiện ở phía đông thành.

Hố khai quật ở tường thành phía bắc cho thấy thành được xây dựng qua nhiều thời kỳ từ Hán qua Tam Quốc, Nam Triều đến Tùy Đường. Tại đây còn tìm thấy di tích cổng phía bắc của thành Nội.

Hố thám sát ở thành nam phía sau đền Sĩ Nhiếp, trong lớp đất đắp thời Nam Triều - Tùy Đường tìm thấy dấu vết kiến trúc Tùy - Đường. Đặc biệt trong một hố thám sát cách đền Sĩ Nhiếp khoảng 80m về phía Bắc và cách vị trí phát hiện mảng khuôn đúc trống đồng năm 1998 khoảng 20m về phía nam, đã tìm thấy ở độ sâu 1,8 - 2,0m hơn 50 mảnh khuôn đúc trống đồng. Đó là các mảnh khuôn đúc bao gồm cả khuôn ngoài và khuôn trong, thuộc nhiều bộ phận khác nhau của trống đồng. Cùng khuôn đúc còn tìm thấy phểu rót đồng, chốt định vị trục xoay. Căn cứ vào các hiện vật trong tầng văn hóa, các nhà khảo cổ học phụ trách khai quật xác định niên đại khoảng thế kỷ IV.

Qua đợt điều tra và khai quật lần này, thành Nội được xác định có chiều dài đông - tây khoảng 170m, chiều rộng bắc - nam khoảng 110m.

Điều tra khu mộ gạch phía đông thành Luy Lâu, đoàn xác định được 32 ngôi và qua những mộ đã nghiên cứu đều có niên đại từ Đông Hán đến Tùy Đường¹.

¹ Báo cáo kết quả khảo sát và khai quật di tích thành cổ Luy Lâu năm 2014. Tư liệu của Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.

Qua nhiều điều tra và khai quật khảo cổ học từ năm 1968 đến 2014, thành Luy Lâu và vùng chung quanh có nhiều loại hình di tích từ thành lũy đến di chỉ cư trú, mộ táng, có niên đại từ Hán, chủ yếu từ Đông Hán, qua Tam Quốc đến Ngụy Tấn, Nam Triều rồi Tùy - Đường.

Luy Lâu được chọn làm quận trị quận Giao Chỉ từ Tây Hán. Trong 10 huyện của quận Giao Chỉ, huyện Luy Lâu đứng đầu với vị trí quận trị¹. Trong thời Tây Hán, có một thời gian ngắn trước năm 106, Luy Lâu còn là trị sở của cả bộ Giao Chỉ, năm 106 chuyển từ Luy Lâu về Quảng Tín quận Thương Ngô (Trung Quốc)². Nhưng sang thời Đông Hán, huyện Long Biên được xếp đứng đầu, chứng tỏ thành Long Biên là trị sở của quận Giao Chỉ³. Sau khi Giao Châu tách hẳn ra khỏi Quảng Châu năm 264 thì trị sở Giao Châu là Long Biên thuộc quận Giao Chỉ. Từ những sử liệu trên của Trung Quốc thì Luy Lâu và Long Biên là hai thành khác nhau, giữ vị trí trị sở của quận Giao Chỉ và Giao Châu trong những thời kỳ khác nhau.

Nhưng không ít tư liệu khác lại cho thấy gần như Luy Lâu và Long Biên là một thành hay nói cách khác, thành Luy Lâu cũng là thành Long Biên.

Cuối Đông Hán, thời Sĩ Nhiếp làm Thái thú quận Giao Chỉ. Anh em Sĩ Nhiếp đều làm Thái thú các quận phía Nam: Sĩ Nhất làm Thái thú Hợp Phố, Sĩ Vĩ làm Thái thú Cửu Chân, Sĩ Vũ làm Thái thú Nam Hải. Trong bối cảnh suy yếu của triều đình Đông Hán, anh em Sĩ Nhiếp gần như hùng cứ một vùng. Nhà Hán phải chấp nhận, phong Thái thú Sĩ Nhiếp làm Tuy Nam trung lang tướng coi cả bảy quận, vẫn lãnh Thái thú Giao Chỉ như cũ. Sau nhà Hán lại phong làm An Viễn tướng quân, tước Long Độ Đình hầu. Năm 210 Sĩ Nhiếp thân phục nhà Ngô, *Việt điện u linh tập*⁴ và *Đại Việt sử ký toàn thư*⁵ đều chép ông được phong làm Vệ tướng quân, tước Long Biên hầu⁶.

¹ *Tiền Hán thư*, Giao Chỉ quận, Q. 28.

² *Thủy kinh chú*, Q 37.

³ *Hậu Hán thư*, Giao Chỉ quận, Q.23.

⁴ Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 122.

⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ, Q III-8a, Bản dịch, Sđd, T.I, tr. 161.

⁶ Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Sđd, tr. 162, nhà Hán phong Sĩ Nhiếp làm An Viễn tướng quân tước Long Độ hầu, nhà Ngô phong làm Vệ tướng quân, tước Long Biên hầu.

Chính tước hiệu này là một căn cứ để một số nhà nghiên cứu coi tòa thành mà Sĩ Nhiếp trấn trị là thành Luy Lâu cũng là thành Long Biên, ít nhất là thời cuối Đông Hán đầu Ngô. Hơn nữa, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rõ: Sĩ Nhiếp làm Thái thú Giao Châu “đóng đô ở Liên Lâu” và chú “tức là Long Biên”. Sau khi chết năm 226, đền thờ Sĩ Nhiếp hiện còn ở thành Luy Lâu với tám biển “Nam giao học tổ”, cũng được *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chú “đền thờ tại thành cũ Long Biên”¹.

Gần thành Luy Lâu có chùa Pháp Vân quen gọi chùa Dâu và chùa Trí Quả thuộc hương Cổ Châu. *Thiền uyển tập anh*, truyện Thiền sư Pháp Hiền viết “chùa Pháp Vân ở Luy Lâu”, truyện Thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi chép “Chùa Pháp Vân, hương Cổ Châu, huyện Long Biên”, truyện Thiền sư Sùng Phạm lại chép “Chùa Pháp Vân, hương Cổ Châu, huyện Long Biên” và truyện Thiền sư Thiền Nham chép “Chùa Trí Quả, hương Cổ Châu, huyện Long Biên”². Như vậy là chùa Pháp Vân và chùa Trí Quả hương Cổ Châu thuộc huyện Long Biên và chùa Pháp Vân cũng ở Luy Lâu. Những cứ liệu đó cũng cho thấy sự trùng khớp giữa Luy Lâu và Long Biên. Tại chùa Dâu còn lưu giữ được bộ ván khắc cổ của ba văn bản quan trọng là *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*, *Cổ Châu Phật bản hạnh* và *Hiển Cổ Châu Phật tổ nghi*. Qua kết quả nghiên cứu của nhóm Nguyễn Quang Hồng, *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* mỗi câu gồm nguyên văn chữ Hán và diễn Nôm, được soạn vào khoảng cuối nhà Trần đầu nhà Lê sơ, tức khoảng cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, do Viên Thái diễn Nôm, Hải Tịch viết chữ và công việc khắc ván in do nhà sư chủ trì chùa Dâu thực hiện vào năm Cảnh Hưng thứ 13-1752. Văn bản này ghi rõ thành Luy Lâu là trị sở của Sĩ Vương tức Sĩ Nhiếp³.

Qua các tư liệu thư tịch trên thì rõ ràng có sự ghi chép không thống nhất về thành Luy Lâu và Long Biên, tư liệu Trung Quốc chép

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại ký, Q III- 12a, Bản dịch, Sđd, T.I, tr. 164.

² *Thiền uyển tập anh*, NXB Văn học, Hà Nội, 1990, tr. 170, 165, 186, 212.

³ Nguyễn Quang Hồng, *Di văn chùa Dâu*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 35, 36.

như hai thành, tư liệu Việt Nam chép như một thành với hai tên của hai thời kỳ khác nhau: Luy Lâu thời Hán và Long Biên thời Đông Hán - Tam Quốc, nhưng ngay thời Đông Hán - Tam Quốc vẫn gọi là Luy Lâu. Theo tôi cần tập hợp và đối chiếu, phân tích kỹ hơn nữa để giải thích một cách khoa học và có sức thuyết phục về sự khác biệt này.

Nhưng có một sự thật là tòa thành còn hiện hữu với di tích tại Thôn Lũng Khê, trong ký ức nhân dân địa phương xưa nay là thành Luy Lâu và đồng thời đền, mộ Sĩ Nhiếp gắn liền với tước hiệu Long Biên hầu cũng tồn tại ở đây, ngay trong thành gọi là Luy Lâu. Văn bia trùng tu miếu thờ Sĩ Nhiếp năm 1661 vẫn gọi là thành Luy Lâu¹. Kết quả nhiều lần điều tra, khai quật khảo cổ học cũng-bước đầu xác lập một diễn biến văn hóa vật chất của nhiều thời kỳ từ Hán qua Tam Quốc đến Tùy Đường. Tôi chưa muốn đưa ra kết luận nhưng khách quan mà xét, trên nhiều phương diện, ý kiến coi thành Luy Lâu và Long Biên cùng tồn tại trên một vị trí, một di tích có thể khắc phục được những mâu thuẫn, khác biệt của các nguồn tư liệu và có nhiều chứng cứ ủng hộ hơn. Các nguồn tư liệu thư tịch đã khai thác khá kỹ và vấn đề cần tiếp tục là phân tích, đối chiếu để lí giải những khác biệt và tìm ra những thông tin khoa học đáng tin cậy nhất. Về nghiên cứu diên cách các đơn vị hành chính thời Bắc thuộc kéo dài hơn nghìn năm, tôi thấy rất phức tạp và cho đến nay chỉ mới phỏng đoán mỗi đơn vị trong một vùng nào đó, quan hệ với các đơn vị khác như thế nào và ngay trong yêu cầu đó đã tồn tại quá nhiều khác biệt. Hơn nữa cùng một đơn vị mang cùng một tên nhưng trong từng thời kỳ lại rộng hẹp khác nhau và qua các thời kỳ có nhiều thay đổi về ranh giới, phạm vi. Từ đó, về nguyên tắc không loại trừ khả năng một địa điểm thời này thuộc huyện này, thời khác lại thuộc huyện khác. Ví dụ địa điểm Lũng Khê với di tích thành cổ hiện còn, thời Tây Hán thuộc huyện Luy Lâu, sau đó thời Đông Hán lại thuộc huyện Long Biên của quận Giao Chỉ, sang thời Tam Quốc cũng thuộc huyện Long Biên quận Giao Chỉ của Giao Châu. Chính vì thế, tòa thành này vừa là thành Luy Lâu, vừa là thành Long Biên và trong lịch sử địa danh, cùng một địa điểm, tên cũ sau khi xác lập thường có sức sống lâu bền

¹ *Luy Lâu thành trùng hưng thánh miếu bi*, năm Vĩnh Thọ, 1661.

hơn, tên sau khó loại bỏ được tên trước. Ở đây tôi chỉ nêu một khả năng như một hướng nghiên cứu khi lý giải sự khác biệt của tư liệu, hoàn toàn chưa phải là kết luận.

Cơ sở khoa học cung cấp những thông tin đáng tin cậy nhất để đi đến kết luận chủ yếu phải dựa trên kết quả khai quật khảo cổ học. Cho đến cuối năm 2014, kết quả thám sát và khai quật khảo cổ học mới làm sáng rõ các di tích từ Đông Hán về sau khi mà Long Biên giữ vị trí trị sở của quận Giao Chỉ rồi Giao Châu. Theo tôi đây là *di tích của thành Long Biên mà trên một số tư liệu vẫn gọi là Luy Lâu*. Còn *thành Luy Lâu ra đời với trị sở quận Giao Chỉ thời Tây Hán thì về mặt khai quật khảo cổ học chưa rõ lắm*. Cũng cần lưu ý là vào thời ban đầu này khi chính quyền đô hộ Hán mới xây dựng, trị sở một huyện đóng vai trò trị sở của quận chắc còn đơn sơ, thành lũy chưa chắc đã có và dinh thự, doanh trại hẳn còn chưa kiên cố. Thêm vào đó, bề dày thời gian cũng ngắn, các lớp di tích để lại không nhiều và không dày. Hơn nữa để nhận diện đầy đủ một tòa thành cổ và diễn biến qua các thời cần tiến tới khai quật trên diện lớn (chưa nói đến toàn bộ di tích) mới có thể cung cấp đủ chứng cứ khoa học giải quyết các vấn đề khoa học đặt ra. Tôi hi vọng các nhà khảo cổ học sẽ quan tâm nhiều hơn đến di tích trước Đông Hán ở Luy Lâu. Trong tình hình nghiên cứu như vậy, trong bài này tôi tạm dùng cụm từ “thành Luy Lâu” như nhân dân vẫn gọi, để chỉ tất cả những dấu tích của tòa thành cổ Lũng Khê từ thành Luy Lâu là quận trị quận Giao Chỉ thời Tây Hán đến thành Long Biên từ quận trị Giao Chỉ thời Đông Hán đến quận trị Giao Chỉ và châu trị Giao Châu thời Tam Quốc, Nam Triều, trước thời Tùy, Đường.

Thành Luy Lâu ra đời từ Tây Hán nhưng thực sự phát triển, mở mang từ cuối Đông Hán sang Tam Quốc khi Sĩ Nhiếp giữ chức Thái thú Giao Chỉ. Nhân thời loạn, Sĩ Nhiếp cùng với các em là Thái thú các quận Cửu Chân, Hợp Phố, Nam Hải, gần như làm bá chủ một vùng, có lúc nhà Hán giao coi cả 7 quận của Giao Châu. *Đại Việt sử ký toàn thư* miêu tả: “Anh em làm quan coi quận, hùng trưởng một châu, ở lánh ngoài muôn dặm, uy tín không ai hơn. Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết, kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi sát bánh xe để đốt hương có đến mấy

mười người, vợ cả, vợ lẽ đi xe che kín, bọn con em cưỡi ngựa dẫn quân theo hầu, người đương thời ai cũng quý trọng, các Man Di đều sợ phục”¹. Thời Sĩ Nhiếp, Luy Lâu không những là một trung tâm quyền lực của chính quyền đô hộ mà còn phát triển thành một trung tâm truyền bá Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, ảnh hưởng lan tỏa ra cả Giao Châu.

Sĩ Nhiếp người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô (Trung Quốc), cha đã từng làm Thái thú Nhật Nam. Ông đã du học tại kinh sư, được cử làm Hiếu liêm, bổ làm Thượng thư lang, rồi lại được cử làm Mậu tài, bổ làm quan lệnh ở Chính Dương. Đến thời Hán Hiêu đế, chuyển xuống làm Thái thú ở Giao Châu. Sĩ Nhiếp chuyên trị sách *Tả thị Xuân thu* của Nho giáo, lại giỏi phép nhiếp dưỡng của Đạo giáo. Tại Giao Châu, ông vừa truyền bá Nho giáo, được các nhà Nho coi là “Nam giao học tổ”, vừa truyền bá Đạo giáo và Phật giáo.



Đền thờ Sĩ Nhiếp “Nam giao học tổ”

(Ảnh: Ban Quản lý di tích Hà Nội)

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ Q. III-10a-b, bản dịch, T.I, tr. 163.

Tại Luy Lâu có chùa Dâu hay Pháp Vân là di tích ngôi chùa cổ nhất ở Việt Nam, quanh đó có chùa Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp điện trong hệ thống Tứ pháp của Việt Nam. Thời nhà Lý (1009 - 1225), nhà sư Trí Không trả Lời Linh Nhân Hoàng thái hậu, có dẫn Lời sư Đàm Thiên, cho biết Giao Châu có đường biển thông với Thiên Trúc nên Phật giáo phát triển sớm, tại Luy Lâu “đã có đến 20 ngôi bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 quyển kinh”¹. Vào thời Đông Hán, Luy Lâu cùng với Lạc Dương (Hà Nam, kinh đô nhà Hán), Bành Thành (Giang Tô, Trung Quốc) là ba trung tâm Phật giáo phát triển sớm nhất và Luy Lâu có phần trường thành sớm hơn².

Luy Lâu còn là một trung tâm thương mại, có quan hệ giao lưu với Trung Quốc và nhiều nước Nam Á, Tây Á. Tại đây có nhiều nhà sư nước ngoài như Mâu Bác (người Thương Ngô, Trung Hoa), Khương Tăng Hội (người Tây Vực, Sogdiane ở tây bắc Ấn Độ), Chi Cương Lương Tiếp (Kālasivi, người Nhục Chi tức Indo-scythe), Ma La Kỳ Vực (Marajivaka, người Tây Trúc, Ấn Độ), Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinītaruci)... Bên cạnh Sĩ Nhiếp thường có những nhà sư “người Hồ” từ Ấn Độ và Trung Á, trong đó, theo *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh* ngữ lục có nhà sư là Kì Vực (Jivaka) và Khâu Đà La (Kṣudra). Nhiều trí thức Hán do hoàn cảnh loạn lạc ở Trung Quốc cũng sang Giao Châu và được Sĩ Nhiếp thu nạp, góp phần phát triển văn hóa, giáo dục.

Từ một trị sở của quận Giao Chỉ, Luy Lâu phát triển thành một trung tâm quyền lực lớn, một đô thị lớn nhất ở Giao Châu. Cơ sở kinh tế, xã hội, văn hóa tạo nên sức sống lâu dài của Luy Lâu kể cả khi mất vai trò trung tâm chính trị - quân sự. Vì vậy di tích khảo cổ học ở Luy Lâu kéo dài cho đến thời Tùy, Đường cuối thời Bắc thuộc và ảnh hưởng văn hóa còn tồn tại mãi về sau này.

6. Thành An Nam La thành, thành Đại La

Thời nhà Đường (618 - 907), chính quyền An Nam đô hộ phủ đặt trị sở tại vùng trung tâm Hà Nội và xây dựng một tòa thành mang tên là An Nam La thành, sau gọi là thành Đại La.

¹ *Thiên uyển tập anh, Quốc sử Thông Biên*, Sđd, tr. 89.

² Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Văn học, Hà Nội, 2000, tr. 23-43.

Tòa thành này trải qua một quá trình xây dựng lâu dài với nhiều đời chức quan đứng đầu chính quyền đô hộ.

Năm 767, Kinh lược sứ Trương Bá Nghi đắp An Nam La thành, nhưng chưa xong, thành còn rất nhỏ và thấp.

Năm 791, Kinh lược sứ Triệu Xương đắp thêm La thành.

Năm 808, Kinh lược sứ Trương Chu huy động 25 vạn nhân công xây La thành qui mô khá lớn, chu vi 2.000 bộ (khoảng 3km), cao 2 trượng 2 thước (6,6m)¹. Thành mở ba cửa theo hướng đông, tây và nam. Trương Chu còn tăng cường lực lượng quân sự, lập xưởng chế tạo vũ khí, dựng kho cất giữ 40 gian, đóng thuyền Mông đồng, mỗi thuyền có 32 tay chèo, 25 chiến thủ, trang bị máy nổ². Cửa đông và tây mỗi cửa có ba gian, cửa nam có năm gian tức cổng ra vào của mỗi cửa thành³.

Năm 822, An Nam đô hộ Lý Nguyên Hỷ “thấy cửa thành có dòng nước ngược, sợ người trong châu hay sinh phản loạn”⁴ và tâu xin “di chuyển đô hộ phủ đến bờ bắc sông”⁵. Sông có dòng nước chảy ngược ở đây là sông Tô Lịch vì bình thường thì nước chảy xuôi từ Hồ Khẩu (cửa sông thông với Hồ Tây) ra sông Hồng, nhưng vào mùa mưa, mỗi khi nước trong đồng dâng cao thì nước theo sông chảy thoát về Hồ Tây, tạo ra hiện tượng nước chảy ngược. Cửa thành nhìn thấy hiện tượng đó là cửa Tây. Địa điểm ở bắc sông Tô Lịch mà Lý Nguyên Hỷ di chuyển thành để tránh hiện tượng nước chảy ngược, có lẽ là vùng tây bắc sông Tô Lịch tức vùng tây nam Hồ Tây? Sau đó ít lâu, Lý Nguyên Hỷ lại chuyển phủ thành về vị trí cũ tức An Nam La thành của Trương Chu.

¹ Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Sđđ, tr. 51.

Theo Ngô Thừa Lạc, *Trung Quốc độ lượng hoành sử*, Thượng Hải 1984, thước đời Đường có nhiều thay đổi, 1 thước thường trên dưới 30cm, lấy trung bình 30cm, 1 bộ khoảng 5 thước tức 1,5m.

² *Đường hội yếu*, Q.73-An Nam đô hộ phủ.

³ Phạm Lê Huy, *Diện mạo và vị trí của An Nam đô hộ phủ thời thuộc Đường*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1-2012, tr.46-48.

⁴ *Đại Việt sử lược*, Q. I-10b, Bản dịch, Sđđ, tr. 33. Một số sách sử Việt Nam chép là Lý Nguyên Gia vì hai chữ Hỷ và Gia, tự dạng gần nhau có thể nhầm. *Đại Việt sử lược* và tư liệu Trung Hoa đều chép là Lý Nguyên Hỷ.

⁵ *Cựu Đường thư*, Q.17 thượng.

Năm 843, Kinh lược sứ Vũ Hồn đắp sửa phủ thành An Nam.

Năm 858, Kinh lược đô hộ sứ Vương Thúc đào sâu hào và bên ngoài trồng tre gai để củng cố phủ thành.

Năm 866, sau khi đánh bại quân Nam Chiếu, thu hồi phủ thành, Tiết độ sứ Cao Biền xây dựng lại An Nam La thành theo qui mô lớn. Theo *Đại Việt sử lược*, “La thành chu vi 1.980 trượng 5 thước (5.94km), cao 2 trượng 6 thước (7,8m), chân thành rộng 2 trượng 6 thước (7,8m), bốn mặt xây nữ tường cao 5 thước 5 tấc (1,65m), 55 địch lâu, 5 môn lâu, 6 ổng môn, 3 thủy cừ, 34 đập đạo, lại đắp đê chu vi 2.125 trượng 8 thước (6,37km), cao 1 trượng 5 thước (4,5m), chân rộng 3 trượng (9m), lại dựng hơn 5.000 gian nhà”¹. Một số thuật ngữ kiến trúc quân sự dùng trong đoạn văn trích dẫn trên, gần đây đã được Phạm Lê Huy xác định lại trên cơ sở tư liệu lịch sử Trung Hoa.

Nữ tường là tường đắp thêm trên mặt thành.

Địch lâu là một thứ như công sự đắp nhô ra ngoài thành, bên trên có những kiến trúc quân sự để tăng tầm quan sát địch và chống lại tấn công của đối phương. La thành có 55 địch lâu, trung bình khoảng 360 thước (108m) có 1 địch lâu.

Môn lâu là lâu xây trên cửa thành.

Ổng môn trước đây có nhiều cách hiểu khác nhau căn cứ vào suy diễn ngữ nghĩa như là cửa tò vò, cửa xây bằng cách xếp chồng các vò đất lên hai bên làm cổng... Thật ra ổng môn là lớp tường đắp nhô ra phía ngoài cửa thành, có cổng ra vào, để bảo vệ cửa thành.

Thủy cừ là cừ nước trong thành.

Đập đạo là đường có bậc lên xuống bên trong thành².

La thành có chu vi gần 6km là qui mô một tòa thành khá lớn. Hơn nữa, thành lại được xây dựng theo một cấu trúc quân sự kiên cố gồm môn lâu, địch lâu, ổng môn, đập đạo theo kiến trúc quân sự nhà

¹ *Đại Việt sử lược*, Q. I-12b, Bản dịch, Sđd, tr. 37.

² Phạm Lê Huy, *Diện mạo và vị trí của An Nam đô hộ phủ thời thuộc Đường*, Sđd, tr.38-40.

Đường đương thời. Quân phòng thủ ngoài vũ khí đánh gần, còn có một hệ thống máy nỏ bố trí trên mặt thành.

Trong cuộc chiến đấu của quân Đường khi bị quân Nam Chiếu tấn công và chiếm phủ thành năm 863, một bộ phận quân Đường phải rút về đông giáp sông, rồi quay lại đánh vào ủng môn của cửa đông¹. Như vậy cửa đông La thành gần sông, chắc là sông Hồng. *Nguyên hòa quận huyện đồ chí* cho biết thêm một chỉ dẫn, La thành ở phía nam sông Tô Lịch khoảng 200 bộ (tức khoảng 300m²). Nhiều tư liệu khác của Việt Nam và Trung Hoa còn cho biết về cấu trúc, bên trong thành có Tử thành³.

Phía ngoài thành, Cao Biền cho đắp đê bao quanh dài 6,37km. Chu vi của thành gần 6km, mà đê bao quanh chỉ hơn 6km. Như thế rõ ràng đây không phải là đê bao quanh toàn bộ tòa thành mà chỉ tập trung vào một số mặt xung yếu để chống lũ lụt. Mặt đông của thành là sông Hồng, mặt bắc và tây là sông Tô Lịch. Trước đây nhiều người đoán định có thể là một đoạn đê sông Hồng gần La thành. Nhưng năm 2013 khi Viện Khảo cổ học khai quật một đoạn đường Bưởi tại nút giao thông Đào Tấn để chuẩn bị xây dựng cầu vượt thì phát hiện lớp đất đắp thời Đại La cùng hai mộ và bình gốm thời Đường theo báo cáo của người khai quật. Vậy phải chăng có cả một đoạn đê của thành Đại La về phía giáp sông Tô Lịch mà lúc đó đang nhận nước sông Thiên Phù từ sông Hồng đổ vào rất mạnh?

Trong thành dựng hơn 5.000 gian nhà⁴. Đây hẳn là dinh thự của chính quyền đô hộ, có lẽ trong Tử thành, và nhà cửa, doanh trại của quan lại, quân lính, có thể một bộ phận cư dân.

¹ *Đại Việt sử lược*, Q. I-11b, bản dịch, Sđd, tr. 35.

Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ Q.V-11a, bản dịch, Sđd, T.I, tr. 196.

Man thư, Q.IV.

² *Nguyên hòa quận huyện đồ chí*, Q.38.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ Q.V-11a, bản dịch, Sđd, T.I, tr. 196.

Man thư, Q.IV.

⁴ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tiền biên, Q. V-11a, bản dịch, Sđd, T.I, tr. 214, chép làm bốn mươi vạn gian nhà. Tác giả theo *Tư trị thông giám*, Q.250. Bên trong thành khó có số gian nhà nhiều như thế, ghi chép của *Đại Việt sử lược* hợp lý hơn. Phải chăng con số bốn mươi vạn gian nhà là bao gồm cả ngoài thành?

Phía ngoài thành, chưa tìm thấy tư liệu nào miêu tả sự tồn tại những phố phường, chợ bến của cư dân.

Gần đây, kết quả khai quật khảo cổ học khu di tích Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu năm 2003 - 2004 và 2009 đã cung cấp nhiều thông tin mới cho phép nhận diện cụ thể hơn bộ mặt bên trong thành Đại La. Trên khắp diện tích khai quật khoảng 30.000m², các nhà khảo cổ học đã phát hiện trong tầng văn hóa sớm nhất cách mặt đất khoảng trên dưới 4m, một lớp di tích thời Đại La. Tại đây đã tìm thấy 18 di tích kiến trúc, 7 giếng nước, 15 cống thoát nước cùng rất nhiều di vật.

Di tích kiến trúc gồm nền móng, sân gạch, cột gỗ chôn trong hồ móng trụ, dưới kê gạch hay đoạn gỗ, xung quanh đầm chặt bằng đất và ngói vôi. Mặt bằng kiến trúc có kết cấu hai hay ba hàng cột, gồm nhiều gian. Vật liệu kiến trúc phong phú như các loại gạch trong đó có gạch “Giang Tây quân”, “Giang Tây chuyên”, các loại ngói trong đó ngói ống với hoa văn phong cách Đường, nhiều phù điêu trang trí trên nóc, hồi mái.

Cống thoát nước xây bằng gạch hay cừ nước bằng gỗ, có cống dài hơn 60m. Giếng nước hình tròn xây bằng gạch. Góc tây nam, tìm thấy di tích khu sản xuất vũ khí với dấu tích lò, nồi nấu và một số vũ khí kim loại.

Ngoài ra còn tìm thấy nhiều đồ gốm sứ, trong đó có gốm sứ men xanh, trắng, nâu của Trung Hoa, gốm men xanh lam Tây Á (gốm Islam) và gốm sứ vùng châu thổ sông Hồng¹.

Phát hiện khảo cổ học trên cho thấy khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long 30.000m² nằm trong phạm vi thành Đại La hay nói cách khác đó là một phần của thành Đại La xét về mặt bằng kiến trúc. Có thể coi đây là một vật chuẩn để xác định vị trí của thủ phủ An Nam. Trên giới hạn rộng, thành Đại La nằm giữa tứ giác sông như thành Thăng Long sau này: sông Hồng phía đông, sông Tô Lịch phía bắc và phía tây, sông Kim Ngưu phía nam. Nhưng thành

¹ Tổng Trung Tín, Bùi Minh Trí, *Thăng Long, lịch sử nghìn năm từ lòng đất*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 2010, tr.11-14.

Đại La chỉ giới hạn trong phạm vi khu di tích 18 Hoàng Diệu mở rộng ra xung quanh trong khoảng chu vi gần 6km.

Năm 2013, Viện Khảo cổ học tiến hành khai quật khu Vườn Hồng để giải phóng mặt bằng xây dựng nhà hầm để xe của Nhà Quốc hội. Khu vực này nằm về phía nam đường Bắc Sơn và phía tây phố Hoàng Diệu, phía bắc đường Điện Biên Phủ và phía đông trụ sở Bộ Ngoại giao. Tại đây phát hiện thêm nhiều di tích và di vật Đại La, đặc biệt tìm thấy di tích một đoạn thành Đại La. Móng thành được đóng cọc dày đặc, không có hàng lối, kèm theo các lớp lá để chống sụt lún. Đoạn thành khá dày và gần một góc, có thể đầu góc của một địch lâu hay ứng môn nào đó? Phát hiện cho phép xác định thêm thành Đại La về phía nam đến tận di tích này.

An Nam La thành hay thành Đại La có qui mô tòa thành lớn nhất của chính quyền đô hộ trong thời Bắc thuộc. Thành mới được Cao Biền xây dựng lại năm 866 và sau đó không lâu, chính quyền đô hộ nhà Đường đã bị sụp đổ, năm 905 Khúc Thừa Dụ chiếm giữ làm trị sở của chính quyền độc lập. Vào cuối thời Bắc thuộc tòa thành này là trung tâm hành chính - quân sự của An Nam đô hộ phủ, xây dựng và tồn tại như một kiến trúc quân sự trong một thời gian ngắn. Thành Đại La chưa có điều kiện phát triển thành một đô thị với sự qui tụ của các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhưng năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La và đổi tên là thành Thăng Long. Buổi đầu, nhà Lý vừa sử dụng thành Đại La, tận dụng một số kiến trúc có sẵn, vừa nhanh chóng cải tạo và xây dựng lại theo qui hoạch của kinh thành nước Đại Việt độc lập.

Qua hai thành Luy Lâu và Đại La, có thể rút ra mấy nhận xét:

- Với chức năng trung tâm quyền lực của chính quyền đô hộ Trung Hoa, hai tòa thành xây dựng theo mô hình và qui mô trị sở của một chính quyền địa phương của triều đình Trung Quốc.

- Cấu trúc nói chung đơn giản gồm hai vòng thành, thành Luy Lâu có thành Ngoại và thành Nội, thành Đại La có La thành và Tử thành.

- Phía ngoài có hào, vừa đào vừa tận dụng sông tự nhiên. Riêng thành Đại La có đề bảo vệ mặt xung yếu.

- Xây dựng trên vị trí giao thông thuận lợi, nhất là giao thông đường thủy, để có thể giao lưu và khống chế trên phạm vi rộng lớn, thực hiện chức năng cai trị và đàn áp của chính quyền đô hộ.

- Từ một trung tâm quyền lực mang tính hành chính - quân sự, qua giao lưu và hội tụ cư dân, các trị sở này đều có xu hướng phát triển thành trung tâm kinh tế, văn hóa, nhưng chỉ có Luy Lâu do thời gian tồn tại lâu dài, mới trở thành một đô thị cổ có ảnh hưởng lớn trong vùng và cả sau khi hết chức năng hành chính - quân sự.

- Kiến trúc quân sự và cả di tích, di vật phát lộ cho thấy ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Trung Quốc nhưng đồng thời cũng để lại dấu ấn của văn hóa Việt và quan hệ giao lưu, dung hợp với văn hóa khu vực.

II. ĐÔNG TRIỀU TRONG BA TRUNG TÂM VĂN HÓA CỦA NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN¹

1. Nước Đại Việt thời Trần và ba trung tâm văn hóa tiêu biểu

Nước Đại Việt thời Trần (1226 - 1400) là một cường quốc của khu vực Đông Nam Á. Sau khi thành lập, nhà Trần đã nhanh chóng chấm dứt tình trạng loạn lạc cuối thời Lý (1009 - 1225), ổn định tình hình chính trị và thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đất nước. Nền văn minh Đại Việt được các vương triều Ngô - Đinh - Tiền Lê chuẩn bị điều kiện sau khi vượt qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, được nhà Lý xây đắp, đã phát triển đến đỉnh cao trong thời Trần. Nền văn minh Đại Việt thời Trần căn bản vẫn là văn minh nông nghiệp lúa nước, nhưng không những phát triển cao hơn về trình độ mà còn biểu thị nhiều chuyển biến quan trọng về tư tưởng, văn hóa cũng như kết cấu kinh tế, xã hội.

Hệ thống đê sông mà trung tâm là sông Hồng và các công trình thủy lợi được xây đắp và hằng năm tu bổ, bồi đắp thành thông lệ với chức năng trông coi của Hà đê sứ ở các lộ và sự tham gia tự nguyện của các làng xã. Công việc khai hoang lập đồn điền có Đồn điền sứ phụ trách, công việc khai phá vùng đất bồi ven biển được ưu

¹ Báo cáo tại Hội thảo Khu di tích nhà Trần ở Đông Triều ngày 13-9-2-2014.

tiên giao cho quý tộc tổ chức thành lập điền trang. Công việc khẩn hoang lập làng của các cộng đồng cư dân được tiếp tục trên mọi địa bàn. Kinh tế nông nghiệp kết hợp sự phát triển của kinh tế hàng hóa không những mở rộng quan hệ giao lưu trong nước mà còn dẫn đến sự ra đời nhiều đô thị và cảng thị ven sông, ven biển. Thương cảng Vân Đồn trở thành một trung tâm mậu dịch quốc tế nằm bên “đường tơ lụa trên biển” nối thông với thế giới Đông Bắc Á, Đông Nam Á và Nam Á. Chính sách “ngụ binh ư nông” bắt đầu từ thời Lý được tiếp tục, kết hợp kinh tế với quốc phòng, “lúc vô sự thì về làm ruộng, khi có động thì chiêu sổ gọi ra hết” nên “nhân dân ai cũng là lính”¹, “khi có việc chinh chiến thì hết thấy mọi người đều là quân lính”².

Chế độ quân chủ tập quyền được củng cố vững vàng ở vùng đồng bằng và trung du với một hệ thống chính quyền từ triều đình đến các lộ, phủ và châu, huyện, xã. Sự vận hành của bộ máy nhà nước được thể chế hóa trong bộ *Quốc triều hình luật* và trong các qui định của *Quốc triều thông chế*, *Quốc triều thường lễ* (hay *Kiến trung thường lễ*), *Hoàng triều đại điển*. Miền núi rừng là địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số vẫn do các thổ tù quản lý nhưng ảnh hưởng chi phối của triều đình được tăng cường và mỗi khi bị nước ngoài xâm lăng thì các dân tộc cùng chung sức chiến đấu dưới sự lãnh đạo của chính quyền trung ương.

Thế chế chính trị nhà Trần có hai điều rất mới so với nhà Lý.

Quý tộc tôn thất nhà Trần nắm giữ các chức vụ chủ chốt trong triều và các lộ, phủ trọng yếu. Vua Trần Thánh Tông đã nêu rõ nguyên tắc này: “Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông phải cùng hưởng phú quý với anh em trong họ. Tuy bên ngoài có một người ở ngôi tôn, được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta và các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên truyền những lời này cho con cháu để chúng đừng bao giờ quên thì đó là phúc muôn năm của tông miếu xã

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Sử học, Hà Nội, 1961, T.4, tr. 6.

² *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Q.6-27b, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, T.1, tr. 466.

tắc”¹. Nhà Trần theo lệ hôn nhân nội tộc nên tầng lớp quý tộc huyết thống nổi đời nắm giữ quyền lực của nhà nước. Các quý tộc có thái ấp, điền trang, có phủ đệ riêng nhưng đồng thời là quan chức cao cấp của nhà nước, cùng gắn bó lợi ích trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vương triều, không dẫn đến khuynh hướng cát cứ địa phương như chế độ lãnh chúa. Hơn nữa các thái ấp lại phân bổ trên các địa bàn chiến lược trong kế sách phòng vệ đất nước, tập trung ở Vạn Kiếp - Chí Linh (Hải Dương), An Sinh (Đông Triều, Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh), trên tuyến đường từ Thăng Long (Hà Nội) đến Thiên Trường (Nam Định)... như phen dậu của triều đình. Các hoàng thân, vương hầu thường ở phủ đệ trong thái ấp, “khi chầu hầu thì đến kinh đô, xong việc lại về phủ đệ”. Ngay cả “khi vào triều làm Tể tướng, mới thống lĩnh việc nước, nhưng cũng chỉ nắm đại cương thôi, còn quyền thì thuộc về hành khiển”². Vì vậy bên cạnh các quý tộc, tầng lớp quan lại tham gia chính quyền giữ vai trò càng ngày càng quan trọng. Trong xã hội nông nghiệp lúa nước, quan hệ cộng đồng lấy làng xã và dòng họ vốn là nền tảng. Nhà Trần kết hợp quan hệ cộng đồng làng xã - dòng họ với quan hệ sơn hà - xã tắc tạo nên một kết cấu xã hội gắn kết làng - họ - nước mật thiết.

Nhà Trần ngay khi mới thành lập đã thực hiện chế độ Thái thượng hoàng. Trần Cảnh sau khi được lập lên ngôi vua, đã tôn cha là Trần Thừa làm Thái thượng hoàng ở cung Phụ Thiên (Phường Hạc Kiều) và “hễ khi nước có việc lớn thì ở trong đó xem xét quyết định”³. Lúc đó, trên thực tế người quyết định mọi việc triều chính là Thái sư Trần Thủ Độ. Chế độ Thái thượng hoàng được thiết lập với quyền hạn rất lớn của vua cha. Sau khi trao ngôi vua cho Hoàng thái tử, Thái thượng hoàng vẫn giám sát mọi hoạt động của vua con và khi cần thì can thiệp kịp thời với quyền lực rất lớn, kể cả quyền truất bỏ ngôi vua. Nhà sử học thế kỷ XV Ngô Sĩ Liên nhận xét: “Thực ra truyền ngôi chỉ để yên việc sau, phòng lúc vội vàng, chứ mọi việc đều do Thượng hoàng quyết định”⁴. Đó là một thể chế nhằm bảo đảm sự ổn định của việc truyền ngôi và sự phát triển bền vững của vương triều.

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. 5-31b, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, T.2, tr. 37.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. 5-26b, Sđd, T.2, tr. 32.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. 5-3b, Sđd, T.2, tr.9.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. 5-24b, Sđd, T.2, 30.

Về tư tưởng và văn hóa, nhà Trần tiếp tục và phát triển quan niệm “tam giáo đồng nguyên”, vừa tôn sùng Phật giáo, vừa coi trọng Nho giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian. Vua Trần Thái Tông nói rõ: “Phương tiện dẫn dụ đám người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ từ sinh, ấy là đại giáo của Đức Phật; đặt mực thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của Tiên Thánh”¹. Nhà Trần không độc tôn tư tưởng mà biết khai thác các giá trị của Phật, Nho, Đạo kết hợp với các giá trị truyền thống của dân tộc mà trước hết là tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, tạo nên một môi trường văn hóa cởi mở, phóng khoáng và hòa đồng. Phật giáo đáp ứng nhu cầu của đời sống tâm linh, nêu cao lòng từ thiện. Nho giáo phục vụ việc xây dựng thiết chế chính trị của chế độ quân chủ tập quyền, góp phần đào tạo đội ngũ trí thức cho bộ máy chính quyền. Các tín ngưỡng dân gian gắn liền với đời sống và các truyền thống của cộng đồng cư dân. Các tôn giáo, tín ngưỡng tồn tại trong sự giao thoa, dung hòa, không bài xích, đối lập. Các nghệ thuật dân gian như múa rối nước, các loại hình dân ca, các trò chơi như đấu vật, đánh cầu, đua thuyền... phát triển trong sinh hoạt dân gian và cung đình. “Đại nhạc” dành cho đại lễ của triều đình, còn “tiểu nhạc” dùng cả trong cung đình và dân dã². Văn hóa quý tộc và dân gian giữ mối quan hệ giao lưu cộng sinh.

Đặc biệt, nhà Trần rất coi trọng học vấn, nhân tài, chăm lo phát triển giáo dục, thi cử. Nhà Trần mở rộng Quốc học viện, tổ chức thi Thái học sinh, đặt danh hiệu Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Phan Huy Chú đánh giá cao chế độ thi cử thời Trần: “Bấy giờ người tài giỏi sinh ra nhiều, người văn học chen vai nhiều, như thế đủ thấy thành hiệu của việc dùng khoa cử lấy nhân tài”³. Tầng lớp trí thức Nho học càng ngày càng có vai trò quan trọng trong bộ máy nhà nước và trong sáng tác văn học, phát triển văn hóa. Tầng lớp quý tộc Trần xuất thân từ dân chài lưới ven biển, lúc đầu học vấn thấp,

¹ *Tựa Thiên Tông chỉ nam*, trong *Thơ văn Lý Trần*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1989, T.2, tr. 27.

² Lê Tắc, *An Nam chí lược*, NXB Lao động, Hà Nội 2009, tr. 69.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, T.2, tr.5.

nhưng nhanh chóng được nâng cao, có nhiều người tài kiêm văn võ, vừa mang truyền thống thượng võ vừa giỏi văn chương. Từ trong tầng lớp quý tộc đó đã xuất hiện nhiều hoàng đế anh minh, nhiều tướng soái tài ba kiệt xuất, nhiều nhà văn hóa lỗi lạc. Về mặt trọng dụng nhân tài, Phan Huy Chú cũng có nhận xét: “nhiều danh thần về dòng tôn thất có người do công lao danh vọng vào làm Tể tướng, về phái Nho học có người do văn chương học vấn lên chức Tể, chỉ có tài ba là được cất đặt, không câu nệ về tư cách. Cho nên bấy giờ các bậc đức tốt tài cao đều được dùng”¹. Chế độ coi trọng giáo dục, trọng dụng nhân tài đã phát huy sức mạnh trí tuệ của cả dân tộc.

Trong thời thịnh trị của nhà Trần, nước Đại Việt là một quốc gia độc lập, thống nhất và cường thịnh bậc nhất của cả vùng Đông Nam Á. Với tiềm lực quốc gia và thế nước đó, nhà Trần đã ba lần đánh bại quân xâm lược của đế chế Mông Cổ và đế chế Đại Nguyên, ghi vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc những chiến công vào loại hiển hách nhất. Chính trong bối cảnh lịch sử đó và trên nền tảng phát triển kinh tế, xã hội, nước Đại Việt thời Trần đã nổi lên ba trung tâm văn hóa tiêu biểu nhất là Thăng Long (Hà Nội), Thiên Trường (Nam Định), An Sinh tức Đông Triều.

2. Trung tâm văn hóa Thăng Long

Thăng Long (Hà Nội) là kinh đô của nước Đại Việt, giữ vai trò trung tâm quyền lực cao nhất, trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa lớn nhất, tiêu biểu của cả đất nước. Trong thời suy vi của nhà Lý, kinh thành chịu nhiều biến động và tàn phá. Trong thời Trần, kinh thành cũng bị tàn phá nặng nề trong thời gian chiếm đóng của quân Mông Nguyên năm 1258, nhất là năm 1285, năm 1287 - 1288 và ba lần bị quân Chiêm Thành (Champa) cướp phá năm 1371, 1377, 1378. Nhà Trần đã nhiều lần tu bổ, xây dựng lại kinh thành từ các vòng thành đến các cung điện và chùa tháp, trong đó có hai đợt tu sửa và xây dựng lớn vào các năm 1230, 1363. Kinh thành Thăng Long

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, T.1, tr. 191.

nói chung và thời Trần nói riêng đã được nghiên cứu nhiều¹ nên sau đây tôi chỉ nhấn mạnh một số đặc điểm lớn về cấu trúc và chức năng thời Trần.

Kinh thành Thăng Long thời Trần vẫn mang cấu trúc ba vòng thành như thời Lý. Vòng thành ngoài cùng là La thành hay Đại La thành men theo sông Hồng phía đông, sông Tô Lịch phía bắc và phía tây, sông Kim Ngưu phía nam. Thành ngoài mở 4 cửa: Tây Dương (Cầu Giấy), Chợ Dừa (cửa Trường Quảng thời Lý), Cầu Dền (đầu phố Bạch Mai), Vạn Xuân (Đông Mác) và phía sông Hồng có hai bến cảng: Giang Khẩu (cửa sông Tô Lịch), Đông Bộ Đầu (đốc Hòe Nhai xuống). Vòng thành này giữ hai chức năng, vừa là thành lũy bảo vệ vừa là đề phòng lụt của cả khu vực kinh thành. Vòng thành giữa thời Trần gọi là Long thành hay Long Phụng thành (thời Lê sơ gọi là Hoàng thành) giữ vai trò thành phòng vệ quan trọng nhất được xây dựng kiên cố và quân Tứ sương thường xuyên canh phòng. Thành này mở 4 cửa: Tường Phù phía đông, Đại Hưng phía nam, Diệu Đức phía bắc và Quảng Phúc phía tây. Vòng thành trong cùng là Cẩm thành là nơi làm việc của triều đình, nơi ở của nhà vua và hoàng gia, được bảo vệ cẩn mật. Cuộc khai quật khảo cổ học khu 18 Hoàng Diệu những năm 2003 - 2009 đã phát lộ dấu tích của thành

¹ Trần Huy Liệu (Chủ biên), *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Hà Nội, 1960.

Trần Quốc Vượng, Vũ Tuân Sán, *Hà Nội nghìn xưa*, NXB Sở Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1975.

Philippe Papin, *Histoire de Hanoi*, NXB Fayard, Paris, 2001

Phạm Hân, *Tìm lại dấu vết thành Thăng Long*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003.

Đỗ Văn Ninh, *Những hiểu biết mới về thành Thăng Long*, Tạp chí Khảo cổ học, số 4 -2004

Phan Huy Lê, *Vị trí khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu trong cấu trúc thành Thăng Long qua các thời kỳ lịch sử*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1-2006.

Tổng Trung Tín, Bùi Minh Trí, *Về một số dấu tích kiến trúc trong Cẩm thành Thăng Long thời Lý - Trần qua kết quả nghiên cứu khảo cổ học năm 2005-2006*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1 -2007.

Nguyễn Quang Ngọc, *Long Trì - Đan Trì trong cấu trúc khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long- Đông Kinh*, Tạp chí Khảo cổ học số 4-2010.

Phạm Lê Huy, *Ảnh hưởng của mô hình Lạc Dương và Khai Phong đến qui hoạch Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần*, trong Kỷ yếu tọa đàm khoa học “Về khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long”, Hà Nội, 2012.

Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Thăng Long-Hà Nội*, NXB Hà Nội, 2012, T.1.

Đại La thời Đường và Cẩm thành Thăng Long từ thời Lý đến hết thời Lê qua nhiều tầng văn hóa chồng xếp lên nhau. Thời Trần, khảo cổ học đã tìm thấy và bước đầu xác định 7 di tích kiến trúc cùng dấu tích giếng nước, cống thoát nước, hệ thống tường bao trong Cẩm thành và nhiều di vật các loại. Ngoài các loại vật liệu xây dựng như gạch, ngói, các tượng đất nung, còn có các loại đồ gốm sứ, đồ sành, đồ kim loại và tàn tích của thức ăn động vật... Khảo cổ học cũng cho phép xác nhận sự tồn tại của những lò gốm cao cấp tại kinh thành sản xuất cho cung đình và xuất khẩu¹.

Trong Cẩm thành có ba cung điện quan trọng nhất là: điện Thiên An là chính điện, nơi thiết triều và cử hành những nghi lễ mang tính quốc gia; cung Thánh Từ bên trái là nơi ở của Thượng hoàng và cung Quan triều bên phải là nơi ở của nhà vua. Chính điện Thiên An nhìn ra Long Trì (Sân Rồng). Tại đây đã từng diễn ra nhiều hoạt động như thi Đình để chọn Tam khôi là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa; vua ngự xem duyệt Cẩm quân, xem đấu voi và những lễ hội lớn. Trong Cẩm thành có chùa Tư Phúc dành cho nhà vua và hoàng gia, bên ngoài có nhiều chùa tháp và đền miếu phần lớn từ thời Lý được tu sửa lại. Bên ngoài Long thành là khu vực làm ăn sinh sống của cư dân kinh thành, chia thành 61 phường ở hai bên tả và hữu, có bến chợ, phố phường.

Trong không gian kinh thành, ngoài Cẩm thành còn có ba khu vực giữ chức năng quan trọng. Phía nam là khu Văn Miếu, trung tâm giáo dục và thi cử. Tại đây nhà Trần lập Quốc học viện là trường học cao nhất của quốc gia. Các khoa thi Thái học sinh, từ năm 1374 đổi thành Tiến sĩ, được tổ chức tại đây. Cùng với việc lập Quốc học viện, năm 1253, nhà Lý lập Giảng Võ đường ở phía tây nam, làm nơi luyện tập võ nghệ và đào tạo võ quan của triều đình. Phía đông giáp sông Hồng có bến Đông Bộ Đầu (khoảng dốc Hàng Than ra sông Hồng) là một bến cảng và quân cảng lớn, nơi đã diễn ra trận quyết chiến chiến lược giải phóng kinh thành trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ năm 1258. Bảo vệ kinh thành là bộ phận tinh

¹ Tổng Trung Tín, Bùi Minh Trí, *Thăng Long - Hà Nội: Lịch sử ngàn năm từ lòng đất*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010, tr. 26-27.

nhuệ và tin cậy nhất của quân đội chủ lực gọi là Cẩm quân, trong đó có Thân quân túc trực và bảo vệ bên trong Cẩm thành.

Thăng Long mang một kết cấu toàn diện về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội của một kinh thành có quy mô lớn và phát đạt. Quản lý kinh thành lúc đầu là ty Bình Bạc, năm 1265 đổi thành Đại An phủ sứ, rồi Kinh sư Đại doãn và năm 1394 đổi làm Trung Đô doãn. Người đứng đầu chính quyền Thăng Long được tuyển chọn rất chặt chẽ. Theo qui định của nhà Trần năm 1265, người đó phải trải qua chức An phủ sứ các lộ, phủ, được khảo duyệt đầy đủ, qua chức An phủ sứ phủ Thiên Trường rồi qua chức Thảm hình sự ở triều đình, mới được bổ nhiệm làm Kinh sư Đại doãn. Triều đình nhà Trần tại kinh thành Thăng Long là cơ quan quyền lực cao nhất, giữ vai trò quyết định mọi tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, đưa ra mọi chủ trương, quyết sách trong xây dựng và bảo vệ đất nước, đại diện cho chủ quyền quốc gia. Đó cũng là trung tâm kinh tế lớn nhất tập hợp nhiều ngành nghề thủ công tinh hoa, đầu mối mậu dịch có quan hệ giao lưu với cả nước và thế giới, trung tâm văn hóa qui tụ và lắng đọng các giá trị văn hóa dân tộc và dung hợp nhiều ảnh hưởng văn hóa quốc tế.

3. Trung tâm văn hóa Thiên Trường

Thiên Trường (Nam Định) giữ vai trò trung tâm chính trị thứ hai của đất nước, nơi Thượng hoàng thường lui về sau khi nhường ngôi cho thái tử nhưng vẫn nắm giữ quyền lực giám sát và quyết định những việc lớn của vương triều và quốc gia.

Thiên Trường vốn là hương Tức Mặc, quê hương của nhà Trần sau khi chuyển từ Đông Triều về đây. Sau khi thành lập, năm 1239 vua Trần sai Nhập nội Thái phó Phùng Tá Chu về Tức Mặc xây dựng nhà cửa, cung điện, đặt cơ sở đầu tiên cho việc kiến tạo tại quê hương. Năm 1262, Thượng hoàng Trần Thái Tông về hành cung Tức Mặc, mở tiệc lớn, ban thưởng cho các hương lão. Cùng năm đó, nhà Trần đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường và gọi hành cung cũ là cung Trùng Quang dành cho Thượng hoàng, xây một cung điện mới mang tên cung Trùng Hoa cho nhà vua mỗi khi về châu Thượng

hoàng. Đó là năm thành lập phủ Thiên Trường và cũng là năm hình thành khu cung điện Tức Mặc như kinh đô thứ hai của nhà Trần. Năm 1262 nhà Trần đặt chức Lưu thủ để trông coi. Năm 1343, trong khi qui định chức quan An phủ sứ và Phó sứ các lộ lớn thì riêng phủ Thiên Trường đặt chức Thái phủ và Thiếu phủ. Năm 1281, nhà Trần lập nhà học ở phủ Thiên Trường thúc đẩy công việc giáo dục trong vùng. Khu cung điện Tức Mặc cũng như Cẩm thành Thăng Long do Cẩm binh túc trực và bảo vệ.

Theo chế độ Thái thượng hoàng, nhà vua điều hành mọi việc triều chính nên thường xuyên làm việc tại Thăng Long nhưng cũng có cung ở Thiên Trường khi về châu, thăm hỏi hay làm việc với Thượng hoàng. Thượng hoàng thường lui về Thiên Trường nhưng cũng có lúc về làm việc tại kinh thành. Vì vậy trong Cẩm thành cũng có cung Thánh Từ của Thượng hoàng và tại đây cũng có một bộ máy làm việc gần như văn phòng của Thượng hoàng giao cho một quý tộc hay quan chức cao cấp phụ trách gọi là Tri Thánh Từ cung hay Hành khiển ty. Qua các hoạt động có thể thấy tuy đã nhường ngôi và lui về cung Tức Mặc nhưng Thượng hoàng vẫn theo sát công việc triều chính, vừa cố vấn vừa giám sát nhà vua và khi cần vẫn nắm quyền quyết đoán mà câu chuyện năm Kỷ Hợi - 1299 là một ví dụ. Tháng 5 âm lịch năm đó, Thượng hoàng Trần Nhân Tông bắt ngờ từ Thiên Trường trở về kinh sư, vào cung cấm mà không ai biết, lại thấy vua Trần Anh Tông uống rượu đang say khướt. Thượng hoàng tức giận, lập tức trở về Thiên Trường và triệu các quan về châu ngay ngày hôm sau. Nhà vua rất sợ, nhờ Nho sinh Đoàn Nhữ Hài làm biểu tạ tội và đi thuyền gấp về Thiên Trường. Sau khi nhận biểu tạ tội, Thượng hoàng nói: “Trẫm còn có con khác cũng có thể nối ngôi được. Trẫm đang sống mà người còn như thế, huống chi sau này”¹. Điều đó cho thấy quyền lực của Thượng hoàng rất lớn, kể cả quyền truất ngôi vua. Tại cung Tức Mặc, mỗi khi nhà vua về châu, các quan chức cao cấp, các thái tử, vương hầu quý tộc cũng thường có mặt để nghe lời huấn dụ của Thượng hoàng. Sau khi đại thắng quân xâm lược Mông Nguyên, Quốc công Tiết chế Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn từ bỏ mọi

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. 6-6b, Sđd T. 2, tr. 77.

chức vụ, về sống ở thái ấp Vạn Kiếp cũng thường về châu Thượng hoàng ở cung Thiên Trường.

Tức Mặc vừa là khu cung điện của Thượng hoàng và quý tộc Trần, vừa là thủ phủ của phủ Thiên Trường, phát triển thành một trung tâm kinh tế, văn hóa lớn. Từ thời Lý, vùng này là phủ Ứng Phong đã là một địa bàn tương đối phát triển, có hành cung Ứng Phong mà vua Lý nhiều lần về xem cày ruộng hay gặt lúa, có chùa Phổ Minh với vạc đồng nổi tiếng của An Nam tứ đại khí. Vị trí và điều kiện giao thông rất thuận lợi, ở phía đông nam kinh thành, nằm giữa hai dòng sông lớn của cả vùng châu thổ là sông Đáy và sông Hồng, lại có những dòng sông nhỏ nối liền như sông Châu Giang, Ninh Giang, sông Ba Sát. Công việc xây dựng cung điện và sự tập trung một số quý tộc, quan lại về Tức Mặc tạo ra nhu cầu mới thúc đẩy mạnh sự phát triển kinh tế, văn hóa của cả vùng. “Vĩnh Ninh trường”, “Thiên Trường phủ chế” được khắc trên một số viên gạch và đồ gốm mà khảo cổ học phát hiện được ở nhiều nơi cho thấy sự tồn tại của những lò gốm nổi tiếng với phạm vi sử dụng, lưu hành khá rộng. Năm 1970, phát hiện một giếng cổ ở Tức Mặc làm bằng những bao nung đồ sứ xếp làm thành giếng càng chứng tỏ sự phát triển của nghề gốm sứ trong vùng¹.

Một số thái ấp, điền trang của quý tộc qui tụ về vùng Thiên Trường và phụ cận. Đó là các thái ấp của Thượng tướng Chiêu Minh vương Thái sư Trần Quang Khải ở Độc Lập (thôn Cao Đài, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), của Thái sư Trần Thủ Độ ở Quốc Hương (làng Thành Thị, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam), của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư ở Dưỡng Hòa (xã Duy Hải, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam); các điền trang của Trương công chúa Thái Đường ở Miễn Hoàn (xã Đại Thắng, huyện Vũ Bản, tỉnh Nam Định), của An Sinh vương Trần Liễu ở An Lạc (xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật ở Phúc Chỉ (huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định), của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư ở Vọng Trung (xã Yên Đồng, huyện Ý Yên,

¹ Đào Đình Từ, *Giếng nước thời Trần ở Tức Mặc*, Tạp chí Khảo cổ học số 5-6, 6/1970.

tỉnh Nam Định)¹...

Chùa Phổ Minh thời Lý cũng được xây dựng lại và mở rộng năm 1262, thành ngôi chùa lớn gắn liền với đời sống tôn giáo của quý tộc Trần ở Thiên Trường. Đây là chùa của Thiền phái Trúc Lâm, có tháp Phổ Minh 14 tầng cao khoảng 20m, tầng dưới và nền bằng đá, 13 tầng trên xây bằng gạch. Chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu, nhưng còn giữ được một số bộ phận gốc thời Trần như bậc đá chạm hình sáu ở Tam quan, bậc cấp nhà Tiền đường và đặc biệt là bộ cánh cửa bằng gỗ lim của gian giữa nhà Tiền đường, chạm rồng, sóng nước, hoa và hình hình học rất tinh tế².

Gần Tức Mặc, bên kia sông Hồng có khu lăng mộ của tổ tiên và những vua đầu của nhà Trần tại Long Hưng (huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Đó là lăng của Thượng hoàng Trần Thừa và những vua đầu tiên của nhà Trần.

1. *Thọ lăng của Thượng hoàng Trần Thừa*, được tôn làm Thái thượng hoàng năm 1226, mất ở cung Phụ Thiên (Thăng Long) năm 1243, được truy tôn miếu hiệu Trần Thái Tổ, táng ở hương Tinh Cương, phủ Long Hưng.

2. *Chiêu lăng của Trần Thái Tông*, Trần Cảnh: 1218 - 1277, làm vua: 1226 - 1258, làm Thái thượng hoàng: 1258 - 1277, táng ở hương Tinh Cương, phủ Long Hưng.

3. *Dụ lăng của Trần Thánh Tông*, Trần Hoảng: 1240 - 1290, làm vua: 1258 - 1278, làm Thái thượng hoàng: 1278 - 1290, mất ở cung Nhân Thọ (Thăng Long), táng ở hương Tinh Cương, phủ Long Hưng.

4. *Quy lăng của Trần Nhân Tông*, Trần Khâm: 1258 - 1308, làm vua: 1278 - 1293, làm Thái thượng hoàng: 1293 - 1308, từ 1299 tu hành ở Yên Tử, hóa Phật và hỏa táng ở am Ngọa Vân, xá lý mang về

¹ Nguyễn Thị Phương Chi, *Thái ấp - điển trang thời Trần*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 107-198.

Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, *Địa chí Nam Định*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 800-801.

² Chu Quang Trứ, *Chùa Phổ Minh*, trong *Mỹ thuật Lý Trần*, NXB Mỹ thuật, Hà Nội, 2007, tr. 475-5-7

chùa Tư Phúc trong Cẩm thành, năm 1310 rước linh cữu về táng ở hương Tinh Cương, phủ Long Hưng.

Khu lăng mộ nhà Trần còn di tích ở xã Thái Đường, hương Tinh Cương, huyện Ngự Thiên, phủ Long Hưng, nay là Thôn Tam Đường, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Khu lăng mộ này thời Trần lúc đầu gọi là Sơn lăng và năm 1259, vua Trần Thái Tông đã về bái yết Sơn lăng, đặt quan trông coi. Từ đó tại Thái Đường có hành cung của nhà vua, có đền miếu thờ cúng Tiên tổ và các vua Trần. Trong kháng chiến chống Nguyên năm 1287 - 1288, quân Nguyên đã quật phá Chiêu lăng của vua Trần Thái Tông. Sau chiến thắng, năm 1288 Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông trở về Long Hưng, làm lễ dâng tù thắng trận và bái yết. Trong lễ bái yết này, vua Trần Nhân Tông đã để lại bài thơ nổi tiếng:

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.
(Xã tắc hai phen chôn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng)¹*

Năm 1372, vua Trần Nghệ Tông ngự về Thiên Trường, sai sửa sang lại các miếu thờ ở các lăng. Năm 1381, nhà Trần chủ trương chuyển khu lăng mộ ở Long Hưng lên An Sinh (Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh) và rước thần tượng các vua táng ở đây về khu lăng mộ mới. Từ đó, khu lăng mộ Thái Đường hoang phế dần, nhưng vẫn để lại những di tích của hành cung, đền miếu và những nấm mồ lớn mà nhân dân địa phương gọi là “phần” như “phần Bụt”, “phần Thính”, “phần Trung”, “phần Cự”... Cuộc khai quật thăm dò năm 1980 “phần Cự” đã phát hiện huyệt mộ cùng quan tài và nhiều đồ tùy táng. Như vậy “phần” là “phần mộ” của vua Trần nhưng cho đến nay vẫn chưa xác định được chủ nhân của từng ngôi mộ. Năm 2000 tỉnh Thái Bình chủ trương phục hồi và tôn tạo khu lăng mộ nhà Trần ở Thái Đường, dựng đền thờ các vua Trần mai táng ở đây và đền thờ Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Khu lăng mộ Long Hưng là một bộ phận tạo thành của trung tâm văn hóa Tức Mặc - Thiên Trường

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, Q. 5-54b, 55a, Sđd, T.2. tr. 62.

Hiện nay khu Tức Mặc còn lại dấu tích trên một không gian khá rộng thuộc địa bàn các xã Lộc Vượng, Lộc Hạ (thành phố Nam Định), Mỹ Phúc, Mỹ Trung (huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định). Trung tâm là đền Trần gồm có đền Thiên Trường hay đền Thượng và đền Cổ Trạch hay đền Hạ. Đền Thiên Trường tương truyền xây dựng trên khu Thái miếu xưa, thờ bài vị các vua Trần. Đền Cổ Trạch thờ Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn theo ý nghĩa xây dựng trên nền nhà cũ của Hưng Đạo vương. Phía tây đền Thiên Trường, năm 2000 xây dựng thêm đền Trùng Hoa thờ tượng đồng 14 vua Trần. Đây là trung tâm của khu cung điện Tức Mặc xưa. Một số địa danh gắn với đình, đền của một số thôn làng cũng phản ánh sự tồn tại của những cung điện của các hoàng hậu, vương phi xưa như: cung Đệ nhất (xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc), cung Đệ nhị (xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc), cung Đệ Tam (xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc), cung Đệ Tứ (xã Lộc Hạ). Ngoài ra còn những địa danh như Nội Cung, Cửa Triều, Vườn Dinh, Vườn Quan, Chúc Ngự, Văn Hưng, Liễu Nha, Lựu Phố... như còn ẩn giấu vết tích một khu cư trú mang tính cung đình. Trong lòng đất, những phát hiện tình cờ và những cuộc khai quật thám sát những năm 2005 - 2008 cho thấy một trữ lượng di tích, di vật rất phong phú. Khảo cổ học đã tìm thấy di tích cung điện với các móng trụ kiến trúc đầm nền bằng những gạch ngói vụn, dấu tích nền tường với dải xếp gạch ngói thành hình hoa chanh rất đặc trưng thời Trần, dấu tích nền sân, cống thoát nước,... cùng vết tích của ao, hồ, sông, lạch. Di vật cũng rất đa dạng gồm các loại gạch, ngói, đồ đất nung trang trí, đồ gốm sứ với men ngọc, men trắng, men hoa nâu, hoa lam... Đáng lưu ý là các di tích kiến trúc cũng như di vật ở Thiên Trường rất giống với khu di tích Hoàng thành Thăng Long, lớp văn hóa thời Trần.

Khu cung điện Tức Mặc mà trong sử sách thường gọi là Hành cung hay Hành đô Tức Mặc xây dựng trên một vùng sông nước, giữa một cảnh quan thiên nhiên sông nước đẹp, một nông thôn trù phú. Thế kỷ XIV, trong sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc có đoạn viết về phủ Thiên Trường: “Phủ Thiên Trường, tên cũ là hương Tức Mặc, nơi phát tích họ Trần. Đến khi họ Trần được nước, xây dựng hành cung tại đó, mỗi năm đến một lần để tỏ ra không bỏ quên chỗ phát tích của ông bà, rồi đổi tên làm phủ Thiên Trường. Chỗ ấy có nước

thủy triều chảy quanh, hai bên bờ mọc nhiều cây hoa, khí thơm ngát người, họa thuyền qua lại, giống như cảnh tiên vậy”¹. Vào thế kỷ XIX, *Đại Nam nhất thống chí* miêu tả: “Ở đây nước chảy quanh cung tường, trên bờ nức mùi hương, dưới nước thuyền bè đi lại, người ta cho là cảnh tiên”². Vua Trần Nhân Tông trong bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* (Thiên Trường ngắm cảnh chiều) đã vẽ lên một bức tranh tuyệt đẹp:

*Thôn hậu thôn tiền, đạm tự yên,
Bán vô bán hữu, tịch dương biên.
Mục đồng địch lý qui ngư tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền.*

(Nguyễn Văn Tố dịch:

*Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác có đường không.
Theo hồi kèn mục trâu về hết,
Cò trắng từng đôi liệng dưới đồng.)³*

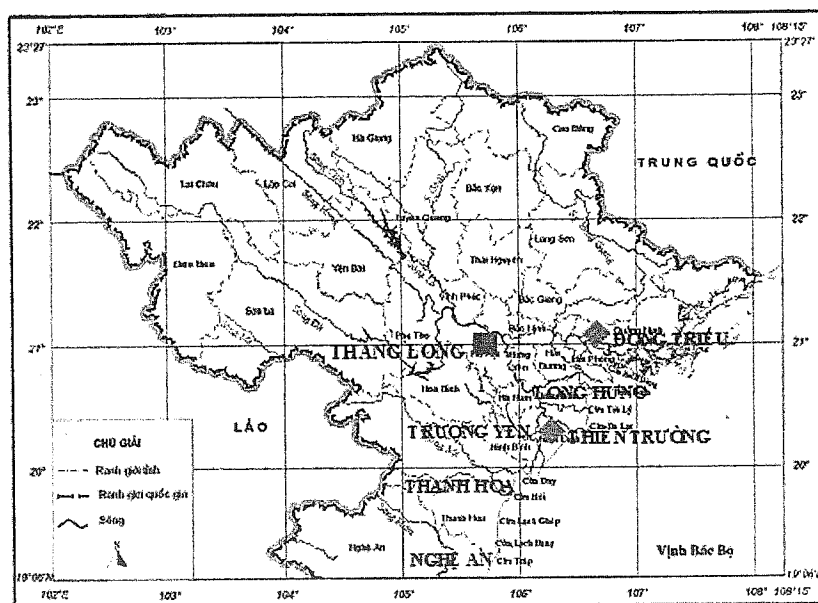
Như vậy khu Tức Mặc phủ Thiên Trường từ một trung tâm chính trị, kinh đô thứ hai của nhà Trần, đã phát triển thành một vùng đô hội như một đô thị, bao gồm cả cơ sở kinh tế, văn hóa của nhà Trần và cộng đồng cư dân địa phương.

¹ Lê Tắc, *An Nam chí lược*, NXB Thuận Hóa, Huế 2002, tr. 56.

² *Đại Nam nhất thống chí*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1971, T. 3, tr. 325.

³ *Tổng tập văn học Việt Nam*, T.II, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 2000, tr. 309.

Phần thứ bốn
MỘT SỐ TRUNG TÂM VÀ VÙNG MIỀN KHÁC



Ba trung tâm văn hóa thời Trần

4. Trung tâm văn hóa Đông Triều

Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh hiện nay, vốn là quê hương gốc của nhà Trần trước khi dời về Tức Mặc (Nam Định). Năm 1237, vua Trần Thái Tông lấy đất An Sinh cùng Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên Hưng, Yên Bang phong cho anh là Thái úy Trần Liễu làm thang mộc ấp. Vùng đất này dần dần phát triển thành một trung tâm văn hóa lớn trên hai cơ sở.

Thứ nhất, An Sinh - Đông Triều là khu lăng mộ và thờ cúng tập trung của nhà Trần.

Năm 1320 Thượng hoàng Trần Anh Tông được đưa về táng ở Thái lăng tại An Sinh, mở đầu cho sự hình thành khu sơn lăng Đông Triều. Quy lăng của Thượng hoàng Trần Nhân Tông táng ở tại Long Hưng năm 1310, là lăng mộ của vua Trần cuối cùng táng ở khu lăng mộ Thái Đường phủ Long Hưng. Từ năm 1371 quân Chiêm Thành (Champa) nhiều lần theo đường biển qua cửa sông Đáy tiến lên uy hiếp kinh thành Thăng Long, trong đó có ba lần vào cướp phá kinh thành. Vùng Thiên Trường (Nam Định), Long Hưng (Thái Bình) thường bị quân Chiêm tràn qua đánh phá. Vì vậy năm 1381, nhà Trần

chủ trương: “Rước thần tượng các lăng Quốc Hương, Thái Đường và Kiến Xương thuộc Long Hưng đưa về Đại lăng (Lăng lớn) ở An Sinh để tránh người Chiêm Thành”¹. Từ đó, An Sinh tức Đông Triều trở thành khu lăng mộ chính và tập trung của nhà Trần. Các vua Trần từ Trần Anh Tông đều mai táng ở Đông Triều

Qua tư liệu thư tịch, có thể thống kê những lăng mộ mai táng tại An Sinh - Đông Triều của 5 vua Trần:

1. *Thái lăng của vua Trần Anh Tông*, Trần Thuyên: 1276 - 1320, làm vua: 1293 - 1314, làm thượng hoàng: 1314 - 1320), mất ở cung Trùng Quang, phủ Thiên Trường, quản ở cung Thánh Từ kinh thành Thăng Long, rồi rước về Thiên Trường và táng ở An Sinh.

2. *Mục lăng của vua Trần Minh Tông*, Trần Mạnh: 1300 - 1357, làm vua: 1314 - 1329, làm thượng hoàng: 1329 - 1357, mất ở cung Bảo Nguyên tại kinh thành, táng ở An Sinh².

3. *Phụ lăng của vua Dụ Tông*, Trần Hạo: 1336 - 1369, làm vua: 1341 - 1369, mất ở chính tẩm tại kinh thành, táng ở An Sinh.

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. 8-5a, Sđđ, T.2, tr. 168. Bản dịch: “Rước thần tượng các lăng ở Quốc Hương, Thái Đường, Long Hưng, Kiến Xương đưa về lăng lớn ở Yên Sinh để tránh nạn người Chiêm Thành vào cướp”. Nguyên văn chữ Hán: “Phụng dẫn Quốc Hương, Thái Đường cập Long Hưng, Kiến Xương chư lăng thần tượng qui Yên Sinh đại lăng, ty Chiêm Thành nhân giả”. Thái Đường, Kiến Xương thuộc phủ Long Hưng (Thái Bình). Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn ghi rõ: bốn lăng các vua Trần Thái Tổ (tức Thượng hoàng Trần Thừa), Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông ở xã Thái Đường, huyện Ngự Thiên; Trần Thủ Độ sau khi chết táng ở xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên. Lê Quý Đôn miêu tả khu lăng Trần Thủ Độ ở xã Phù Ngự: “nơi để mã có hồ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá, chỗ đất ấy rộng đến 2 mẫu, cây cối um tùm” (Sđđ, tr. 439-440). Di tích lăng Trần Thủ Độ hiện còn ở xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, tại đó còn phết tích với tượng hồ đá đã đem về trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, Hà Nội. Thái ấp của Trần Thủ Độ ở Quốc Hương (làng Thành Thị, xã Vụ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) nhưng lăng ở xã Phù Ngự. Vậy căn cứ lăng Quốc Hương không phải là lăng ở Quốc Hương mà là lăng của chủ thái ấp Quốc Hương tức Thái sư Trần Thủ Độ ở Phù Ngự. Câu trích dẫn cần dịch là “Rước thần tượng các lăng Quốc Hương, Thái Đường, Kiến Xương thuộc Long Hưng đưa về Đại lăng ở An Sinh để tránh người Chiêm Thành”.

² Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Sđđ, tr. 440 chép lăng Trần Minh Tông ở xã Thâm Động, huyện Thư Trì (Thái Bình).

4. *Nguyên lăng của vua Trần Nghệ Tông*, Trần Phủ: 1321 - 1394, làm vua: 1370 - 1372, làm thượng hoàng: 1372 - 1394, táng ở An Sinh.

5. *Hy lăng của vua Trần Duệ Tông*, Trần Kính: 1337 - 1377, làm vua: 1372 - 1377, chết trong trận đánh Chăm-pa ở thành Đồ Bàn (Vijaya, Bình Định) và chiêu hồn táng ở An Sinh.

Trước đây một số nhà nghiên cứu lịch sử mỹ thuật đã về điều tra khảo sát các di tích nhà Trần ở An Sinh - Đông Triều vào năm 1968, 1973 và sơ bộ phát hiện một số di tích lăng mộ và đền thờ. Nhưng phải đến những năm 2007 - 2008 trở lại đây, các nhà khảo cổ học thuộc Viện Khảo cổ học và Trung tâm Nghiên cứu kinh thành mới có kế hoạch phối hợp với Ủy ban Nhân dân huyện Đông Triều và Ban Di tích lịch sử tỉnh Quảng Ninh tiến hành khai quật một cách tương đối hệ thống các di tích nhà Trần trên đất Đông Triều và cung cấp nhiều thông tin khoa học để xác định hệ thống các di tích lăng mộ, đền thờ tại đây.

Các nhà khảo cổ đã xác định rõ vị trí và hiện trạng 5 lăng mai táng tại An Sinh:

Thái lăng của vua Trần Anh Tông vốn được xây dựng trên một quả đồi thấp mang tên đồi Tán Quý ba phía dựa vào núi, phía nam nhìn ra một con suối, thuộc Trại Lốc, xã An Sinh. Vào khoảng năm 1968, 1973, đoàn khảo sát của Viện Mỹ thuật về đây, còn thấy rõ di tích khu Thái lăng trên mặt đất¹. Khoảng năm 1984 - 1985 khi đắp Trại Lốc đã biến khu lăng mộ thành như một hòn đảo giữa hồ và nhân dân gọi là Đảo Vua. Cuộc khai quật năm 2007 - 2008 đã phát lộ toàn cảnh khu Thái lăng với mặt bằng tổng thể hình chữ nhật gồm ba cấp nền chồng lên nhau. Cấp nền thứ ba là cấp nền thấp nhất có kích thước: cạnh nam - bắc: 61m, cạnh đông - tây: 58m, diện tích 3.538m². Cổng chính của ba cấp nền đều mở về phía nam, có ba lối lên xuống với những thành bậc bằng đá và lối giữa rộng có lan can

¹ Nguyễn Du Chi, *Lăng mộ các vua Trần ở An Sinh*, Đông Triều, trong *Trên đường tìm về cái đẹp của cha ông*, NXB Mỹ thuật, Hà Nội, 2001, tr. 166-168.

đá chạm rồng, hai lối hai bên nhỏ hơn có lan can đá chạm hình sáu. Chính tâm nằm ở trung tâm trên cấp nền cao nhất, chỉ có một cửa chính ở phía nam với bậc thành đá chạm rồng. Trên khu lăng mộ tìm thấy dấu tích những nền móng các kiến trúc cùng nhiều vật liệu xây dựng như ngói mũi sen, đồ đất nung trang trí, đá chân tảng, đồ đá chạm khắc... Phía nam lăng ở cấp nền cao nhất có bia năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) xác nhận “Trần triều Anh Tông Hoàng đế lăng”. Tất cả cho thấy diện mạo và cấu trúc một khu lăng mộ vua Trần có qui mô lớn với nhiều kiến trúc đẹp¹.

Mục lăng của vua Trần Minh Tông còn di tích ở Khu Gạch thuộc xã An Sinh, gần Thái lăng của vua Trần Anh Tông. Đoàn khảo sát của Viện Mỹ thuật năm 1968 thấy khu lăng mộ này cũng mang cấu trúc như Thái lăng nhưng bị hư hỏng nặng, bên mộ cũng có bia đời Nguyễn chứng tỏ đã được tu sửa².

Phụ lăng của vua Trần Dụ Tông còn di tích ở thôn Bãi Dài, xã An Sinh, nhưng bị hủy hoại nhiều. Cuộc khai quật thăm dò năm 2012 cho thấy nền móng của lăng mộ, dấu vết tường bao và sân cùng các di vật như gạch ngói, rồng sáu đá bị sứt vỡ. Một bia thời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) xác nhận mộ chí của nhà vua³.

Nguyên lăng của vua Trần Nghệ Tông ở trên một bãi đất của khu Khe Nghệ, thuộc Thôn Bãi Dài, xã An Sinh, đã bị hủy hoại nhiều. Di tích hiện còn chỉ là một mộ gạch nhỏ hình vuông 4m x 4m và cao 0,50m, xây lại thời Nguyễn với tấm bia xác nhận mộ vua Trần Nghệ Tông. Cuộc khai quật năm 2012 thấy dấu tích đường vào huyệt và qui mô của lăng vào loại nhỏ, cấu trúc đơn giản.

¹ Bùi Minh Trí, Nguyễn Văn Anh, *Những khám phá của khảo cổ học về lăng mộ vua Trần Anh Tông*, trong Kỷ yếu hội thảo khoa học *Giá trị di sản văn hóa nhà Trần ở Đông Triều*, 10-2012, tr. 17-25.

² Nguyễn Du Chi, *Lăng mộ các vua Trần ở An Sinh, Đông Triều*, trong *Trên đường tìm về cái đẹp của cha ông*, Sđd, tr. 168-169.

³ Viện Khảo cổ học và Trung tâm Nghiên cứu kinh thành, *Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật thăm dò khảo cổ học di tích Phụ Sơn lăng và Nguyên lăng*, Hà Nội, 2012.

Hy lăng của vua Trần Duệ Tông chỉ là lăng chiêu hồn mà vị trí chưa xác định chắc chắn. Theo ký ức của nhân dân, các nhà khảo cổ học đã khảo sát vùng núi Ngọc Thanh, xã An Sinh, nhưng chỉ thấy chân tảng đá cùng một số gạch ngói thời Trần chưa đủ để xác minh.

Các lăng táng ở Long Hưng, năm 1381 cũng rước thần tượng về Đại lăng ở An Sinh. Đại lăng này theo xác định của các nhà khảo cổ là *lăng Tư Phúc* nằm trên đồi Trại Lốc, xã An Sinh. Cuộc khai quật thăm dò năm 2009 đã tìm thấy dấu tích của Đại lăng này và cả dấu tích sửa chữa về sau qua nhiều thời. Còn lăng vua Trần Hiến Tông sử chép táng ở Kiến Xương (Thái Bình) cũng tìm thấy lăng mộ gọi là *An lăng* hay *Ngải lăng* tại khu Ao Bèo, thôn Trại Lốc, xã An Sinh. Năm 1968, 1973, đoàn khảo sát của Viện Mỹ thuật còn thấy dấu tích trên một khuôn viên hình chữ nhật 11m x 71m, phía trong có khu hình vuông 19,2 x 19,7m và mộ xây lại thời Nguyễn với bia mộ xác nhận lăng vua Trần Hiến Tông. Trên mặt đất còn một số di vật thời Trần trong đó có tượng người, tượng trâu, tượng chó bằng đá bị sứt mẻ. Như vậy năm 1381 An lăng cũng được chuyển thần tượng về mai táng tại An Sinh, nhưng không nằm chung trong Đại lăng Tư Phúc mà táng riêng ở đây. Rất tiếc năm 2006, Công ty than Mạo Khê xây dựng lại lăng mới như hiện nay, đã san bằng dấu tích cũ¹.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vương triều Trần (1226 - 1400, không tính nhà Hậu Trần), thường quan niệm trừ Thượng hoàng Trần Thừa được suy tôn, có 13 đời vua và loại trừ Dương Nhật Lệ tiếm ngôi (1370) cùng ba vua bị phế (Giản hoàng Trần Hiện: 1377 - 1389, Thuận Tông Trần Ngung: 1389 - 1398, Thiếu đế Trần Án: 1398 - 1400), lăng mộ không rõ, còn lại 9 đời vua. Khu lăng mộ An Sinh có đủ 5 vua mai táng ở đây và 3 lăng từ Long Hưng chuyển thần tượng lên táng ở Đại lăng tức lăng Tư Phúc. An lăng vua Trần Hiến Tông (1329 - 1341) táng ở Kiến Xương (Thái Bình) cũng rước về An Sinh. Như vậy là đủ 9 vua Trần, còn Trần Thừa được suy tôn làm Thái thượng hoàng, không được coi là vua Trần. Nhưng theo *Đại Việt sử*

¹ Nguyễn Văn Anh, *Quần thể lăng tẩm nhà Trần ở Đông Triều, Quảng Ninh*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2013.

lược thì vua đầu tiên của nhà Trần là Thái Tổ Trần Thừa. Trong phụ lục mang tên *Trần triều kỷ niên* của bộ sử này ghi Trần Thái Tổ là vua đầu tiên của vương triều Trần. Điều đó cũng rất phù hợp với miếu hiệu của vua Trần Cảnh là Trần Thái Tông tức vua thứ hai¹. Như thế Trần Thừa tuy không làm vua nhưng được suy tôn làm Thái thượng hoàng và sau khi mất được truy tôn miếu hiệu là Trần Thái Tổ. Thọ lăng của Thượng hoàng Trần Thừa cũng là lăng của vua Trần Thái Tổ. Theo quan niệm này thì nhà Trần có 14 đời vua, nếu không tính Dương Nhật Lệ và 3 phế đế, còn 10 đời vua đều có lăng mộ hay thần tượng ở An Sinh - Đông Triều.

Như vậy An Sinh - Đông Triều trở thành khu lăng mộ lớn nhất, tập trung và đầy đủ nhất các lăng mộ vua nhà Trần, trong đó có 5 vua mai táng tại đây và 4 vua chuyển thần tượng từ Long Hưng, Kiến Xương (Thái Bình) về. Các lăng mộ đều bị hủy hoại ở mức độ khác nhau, trong số đó, Thái lăng là khu di tích còn bảo tồn được một mặt bằng kiến trúc tương đối đầy đủ nhất cho phép hình dung cụ thể qui mô và cấu trúc một lăng mộ thời Trần.

Cùng với các lăng mộ, đền miếu thờ các vua Trần cũng được dựng lên.

Đền An Sinh ở thôn Trại Lốc, xã An Sinh, thờ Ngũ vị Hoàng đế nhà Trần là: Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Dụ Tông, Trần Nghệ Tông và An Sinh hoàng đế (là An Sinh vương Trần Liễu, về

¹ Hai nhà sử học Nga là D.V. Đioptic và A.B. Poliakov lần đầu tiên nêu lên và chứng minh rằng vua đầu tiên của nhà Trần là Thái Tổ Trần Thừa. Vấn đề này cũng được A.B. Poliakov trình bày rõ trong *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X-XIV*, bản dịch tiếng Việt, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 171-183. Theo tôi, sau khi được lập lên ngôi vua, Trần Cảnh đã suy tôn cha là Trần Thừa làm Thái thượng hoàng. Năm 1234 Thái thượng hoàng mất, lúc đó Trần Cảnh đang làm vua, đã cùng triều đình đặt miếu hiệu là Trần Thái Tổ (vua thứ nhất). Vì vậy sau khi Thượng hoàng Trần Cảnh mất năm 1277, triều đình mặc nhiên phải đặt miếu hiệu là Trần Thái Tông (vua thứ hai). *Đại Việt sử lược* Q.3 được viết khoảng năm 1377 (*Trần triều kỷ niên* ghi “vua nay (kim vương) năm Đinh Tỵ, niên hiệu Xương Phù nguyên niên, tức năm 1377). Vì vậy tác giả dùng miếu hiệu của Trần Thừa là Trần Thái Tổ khi chép về các sự kiện liên quan đến Trần Thừa trước khi triều Trần thành lập.

sau vào thời Nguyễn được sắc phong hoàng đế)¹. Đây là 4 vua Trần an táng tại An Sinh, không kể Hy lăng của Trần Duệ Tông là táng chiêu hồn và thêm An Sinh vương Trần Liễu được phong ấp vùng này. Như tên gọi, đây vốn là điện An Sinh lúc đầu chỉ thờ An Sinh Vương Trần Liễu rồi sau thờ thêm 4 vua Trần an táng đầu tiên ở An Sinh. Trong thời gian 1958-1975 khu đền này được sử dụng làm cơ sở cho Trường học của học sinh miền Nam tập kết ra Bắc nên bị hư hỏng. Năm 1997-2000 Ủy ban Nhân dân huyện Đông Triều đã xây dựng lại và đặt tượng thờ trong hậu cung 8 vua Trần có lăng mộ ở An Sinh là: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông, Trần Dụ Tông, Trần Nghệ Tông và Trần Giản Định².

Đền Thái cũng ở Trại Lốc, xã An Sinh có từ thời Trần, thờ các vua Trần. Thời Nguyễn người Hoa cư trú vùng này và lập làng Đốc Trại, dựng đình Đốc Trại thờ 8 vua Trần làm Thành hoàng. Cả đền và đình đều bị phá hủy nghiêm trọng, gần như bị san bằng trên mặt đất. Nhưng cuộc điều tra, khai quật khảo cổ học năm 2008 - 2010 đã làm phát lộ một quần thể di tích thời Trần rất qui mô và đồ sộ. Đó là hệ thống dấu tích của nền móng 38 kiến trúc, 24 mặt bằng kiến trúc, 12 khoảng sân vườn và 1 vết đường đi thời Trần qua ba giai đoạn khác nhau. Những người khai quật cho rằng lúc đầu có thể là miếu thờ của An Sinh vương Trần Liễu thờ Tiên tổ và cha là Thượng hoàng Trần Thừa. Sau khi các lăng mộ vua Trần tập trung về An Sinh thì Tiên miếu của An Sinh vương trở thành như Thái miếu của hoàng tộc

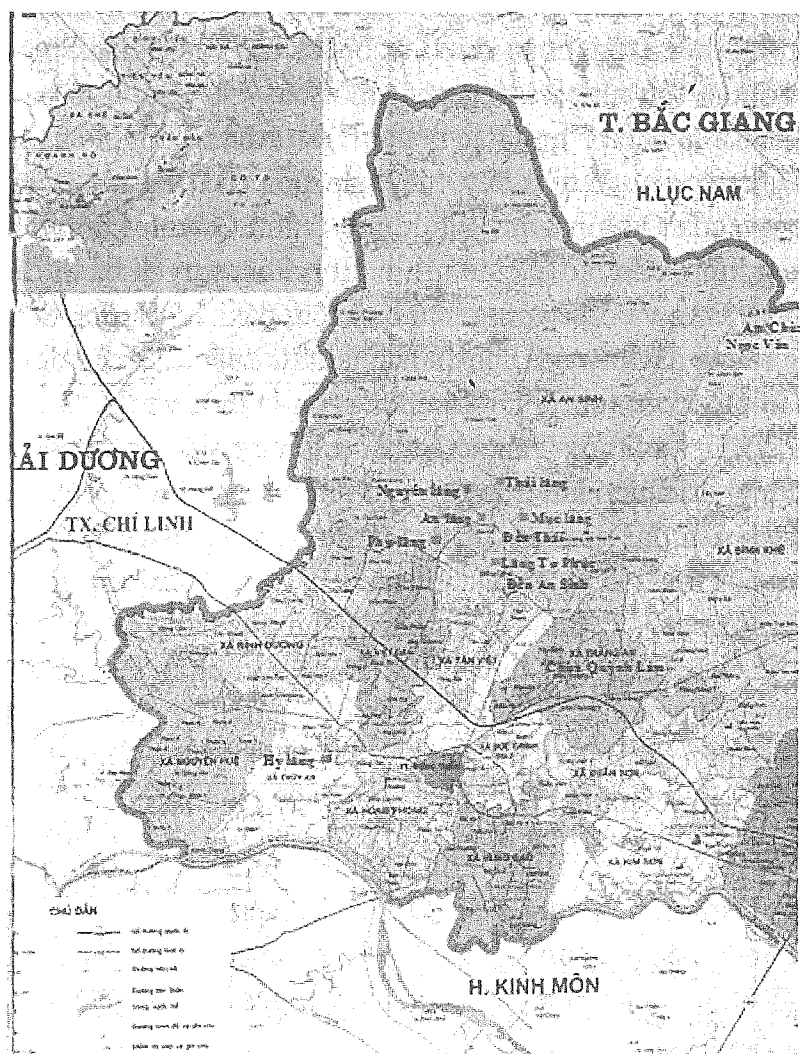
¹ Tổng Trung Tín, Bùi Minh Trí và cộng sự, *Di tích đền Thái qua tư liệu khảo cổ học*, trong Kỷ yếu hội thảo khoa học Di tích đền Thái trong hệ thống di tích lăng mộ, đền miếu nhà Trần tại Đông Triều, Đông Triều 2010, tr.5-27.

Vũ Thị Khánh Duyên, *Đền An Sinh và đền Thái trong khu lăng mộ các vua Trần ở Đông Triều (Quảng Ninh)*, trong Kỷ yếu hội thảo khoa học Giá trị di sản văn hóa nhà Trần ở Đông Triều, 10-2012, tr. 34-36.

² UBND huyện Đông Triều - Trung tâm Nghiên cứu kinh thành, *Di sản văn hóa nhà Trần ở Đông Triều*, Đông Triều 2012, tr. 6. Trần Giản Định là Trần Ngỗi cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống Minh năm 1407, năm 1409 bị quân Minh bắt, giải về Kim Lăng rồi bị giết hại. Vì vậy không có lăng mộ mai táng của Giản Định ở An Sinh, có chăng là lăng chiêu hồn như trường hợp Trần Duệ Tông.

nhà Trần. Sau thời Trần, Thái miếu bị hoang phế, hủy hoại và biến thành như một đền thờ với tên gọi đền Thái.

Các lăng mộ và đền miếu thờ cúng các vua Trần đã biến An Sinh - Đông Triều thành *một trung tâm văn hóa tâm linh của nhà Trần*.



Những di tích lăng mộ và đền, chùa tại Đông Triều

Thứ hai, Đông Triều là một trung tâm Phật giáo của Thiền phái Trúc Lâm với vị thế Kinh đô Phật giáo của nước Đại Việt thời Trần.

Trên đất Đông Triều hiện nay còn bảo tồn một số di tích chùa tháp nổi tiếng thời Trần. Đó là chùa Quỳnh Lâm, chùa Hồ Thiên, đặc biệt là am và chùa Ngọa Vân.

Chùa Quỳnh Lâm nằm giữa hai thôn An Sinh và Hà Lôi, xã Trảng An, trên một ngọn đồi thoải thoải của dãy đồi núi từ Yên Tử, Ngọa Vân chạy xuống đồng bằng. Chùa được xây dựng từ thời Lý mà dấu tích còn lại là tấm bia đá lớn dựng gần cửa chùa, chữ văn bia gốc đã bị mòn gần hết, nhưng hoa văn trang trí đặc trưng thời Lý vẫn còn. Trong thời Trần, chùa được tu bổ và mở rộng thành một ngôi chùa vào loại lớn nhất và đẹp nhất thời bấy giờ. Ba vị tổ của Trúc Lâm Yên Tử là Điều Ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang đều có tu ở đây. Sư Pháp Loa có công lớn trong việc mở mang chùa Quỳnh Lâm, xây dựng thành Quỳnh Lâm viện làm nơi giảng kinh, đào tạo các đệ tử, in kinh Phật truyền bá đi các nơi. Nhiều vua Trần và các vương hầu quý tộc, danh sĩ thường đến chùa và cúng ruộng đất hay tiền của cho chùa¹. Sư Pháp Loa còn đúc nhiều tượng, trong đó có tượng Di Lặc nổi tiếng là một trong “tứ đại khi” thời Lý, Trần. Sau thời Trần, chùa bị hư hỏng nhiều và trong thời Lê Trung hưng đã nhiều lần trùng tu vào những năm 1629, 1697, 1727, lớn nhất là lần đại tu năm 1730 - 1740. Trong thế kỷ XX, chùa bị nhiều tai họa, nhất là vụ cháy chùa năm 1910, vụ máy bay quân Pháp ném bom năm 1947. Chùa bị hư hại và tàn phá nặng nề, gần như đổ nát tan hoang. Năm 1997 huyện Đông Triều trùng tu lại chùa Quỳnh Lâm như hiện nay. Các nhà khảo cổ học đã nhiều lần khảo sát và khai quật, phát hiện các dấu tích các thời². Thời Trần, chùa Quỳnh Lâm là một trung tâm Phật giáo lớn của Thiên phái Trúc Lâm.

Chùa Hồ Thiên ở Thôn Phú Ninh, xã Bình Khê, bên sườn núi Yên Tử. Thời Trần tại đây, năm 1327 sư Pháp Loa xây am Hồ Thiên và dựng một tháp đất nung. Chùa Hồ Thiên là nơi tu hành của các cao tăng, giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của Phật giáo thời Trần.

¹ *Tam tổ thực lục*, trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 2000, chép rõ những lần và người cúng ruộng và tiền cho chùa Quỳnh Lâm như Văn Huệ vương cúng 500 quan tiền, Nguyễn Trường cúng 20 mẫu ruộng, Tư đồ Văn Huệ vương cùng Bảo Từ hoàng thái hậu và công chúa, cung phi cúng ruộng cộng 1000 mẫu, hơn 1000 canh phu, Bảo Từ hoàng thái hậu cúng 30 mẫu ruộng (tr. 732, 735).

² Bùi Văn Hiếu, *Chùa Quỳnh Lâm qua tài liệu khảo cổ học*, trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học Giá trị di sản văn hóa nhà Trần ở Đông Triều*, 10-2012, tr.56-65.

Am Ngọa Vân nằm trên ngọn núi Bảo Đài, nay thuộc thôn Tây Sơn, xã Bình Khê. Am ở trên đỉnh núi thường có mây phủ nên mang tên am Ngọa Vân nghĩa là nằm trên mây. Đây là nơi Điều Ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông tu hành và hóa Phật năm 1308, nơi hỏa táng và thu xá lý của Phật hoàng nên được coi là di tích thiêng liêng bậc nhất của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử. Gần đây các nhà khảo cổ học đã dày công khảo sát và tìm ra những dấu tích xác thực của am và chùa Ngọa Vân cùng nhiều di tích, di vật thời Trần và những lần trùng tu qua nhiều thời. Sau chùa Ngọa Vân hiện nay có một am nhỏ xây dựng lại về sau, đề ba chữ Hán “Ngọa Vân am”. Trước chùa có một tòa tháp mang tên “Phật hoàng tháp” bên trong có bài vị bằng đá xanh ghi rõ: “Nam mô đệ nhất tổ Trúc Lâm đầu đà Tĩnh tuệ Giác hoàng Trần triều đệ tam Nhân Tông Hoàng đế Điều Ngự vương Phật”. Trước tháp có tấm bia đá khắc năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) ghi nhận đây là tháp mộ của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Những kiến trúc, bài vị này làm lại về sau nhưng trên cơ sở những di tích đã có từ thời Trần và xác nhận vị trí của am Ngọa Vân mà trước đây đã từng có cuộc tranh luận¹.

Hệ thống chùa Quỳnh Lâm, Hồ Thiên, đặc biệt là am, chùa Ngọa Vân trên đất Đông Triều kết hợp với hệ thống chùa, tháp Yên Tử trên đất Uông Bí, đều thuộc tỉnh Quảng Ninh, tạo thành một quần thể di tích trung tâm của Thiền phái Trúc Lâm. Đây là một Thiền phái do Thượng hoàng Trần Nhân Tông sáng lập trong thời gian tu hành trên núi Yên Tử (1299 - 1308) với pháp danh là Điều Ngự Đầu Đà hay Hương Vân Đại Đầu Đà, thường gọi là Điều Ngự Giác hoàng. Thiền phái mang tính nhập thế, tính dân tộc cao và tính nhân bản rất sâu sắc. Thiền phái Yên Tử nhanh chóng phát triển rộng khắp đất nước và do những giá trị của Thiền phái cùng với uy tín của Trúc Lâm đệ nhất tổ, đã gần như qui tụ Phật giáo Đại Việt thành một Phật giáo thống nhất mang tính quốc gia - dân tộc. Vua/Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã từng là vị anh hùng của cuộc kháng chiến

¹ Nguyễn Văn Anh, *Am Ngọa Vân qua những bằng chứng khảo cổ học*, trong Kỷ yếu hội thảo khoa học Giá trị di sản văn hóa nhà Trần ở Đông Triều, 10-2012, tr. 41-55. Nguyễn Văn Anh, *Am Ngọa Vân*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2013.

chống xâm lược Nguyên năm 1285, 1287 - 1288 và là một nhà văn hóa lớn. Tác phẩm ngoài một số bài thơ chép lại trong các sách như *Nam ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng, *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên, Chu Xa, *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, còn có những trước tác Phật học như *Cư trần lạc đạo*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, *Thượng sĩ hành lục* và một số bài giảng về đạo Phật chép *Thánh đăng ngữ lục*, *Tam tổ thực lục*¹. Các tác phẩm chan chứa tinh thần yêu nước, yêu thiên nhiên, yêu con người cùng với triết lý Phật học uyên thâm của Phật hoàng.

Trong sự phát triển của Thiền phái Trúc Lâm cũng như Phật giáo nói chung thời Trần, các chùa tháp vùng Đông Triều - Uông Bí giữ vai trò một trung tâm tiêu biểu, vừa là cội nguồn phát sinh vừa là nơi tu luyện, đào tạo và truyền bá lớn nhất, xứng đáng là *Thánh địa của Thiền phái Trúc Lâm*, là kinh đô Phật giáo nước Đại Việt thời Trần.

An Sinh - Đông Triều là khu lăng mộ và đền miếu thờ cúng tập trung nhất của nhà Trần, là nơi tu luyện và hóa Phật của Phật hoàng Trần Nhân Tông, nơi có nhiều chùa tháp tiêu biểu của Thiền phái Trúc Lâm. Đó là một trung tâm văn hóa mang tính tín ngưỡng, tôn giáo, tính tâm linh lớn nhất của nước Đại Việt thời Trần. Đây là những đặc điểm nổi bật và giá trị tiêu biểu của trung tâm văn hóa An Sinh - Đông Triều.

5. Quan hệ giữa ba trung tâm văn hóa thời Trần

Giữa ba trung tâm văn hóa lớn Thăng Long, Thiên Trường, An Sinh, mỗi trung tâm có vị trí, vai trò riêng, nhưng cũng có mối quan hệ mật thiết trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước thời Trần.

Thăng Long là kinh sư, là một trung tâm toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, là nơi qui tụ các giá trị văn hóa cả nước và từ đây tỏa chiếu khắp nơi. Thời bình, tại đây triều đình nhà Trần chỉ đạo công việc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, mở mang giáo dục, văn hóa, chăm lo đời sống trăm họ. Thời chiến, đây là trung tâm

¹ *Thơ văn Trần Nhân Tông* trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, T.2, tr. 297-362.

đầu não của bộ chỉ huy, đưa ra các quyết sách bảo vệ non sông xã tắc. Nhưng với tư tưởng “chúng chí thành thành” (lời Trần Quốc Tuấn: ý chí của dân chúng là bức thành giữ nước), nhà Trần không coi việc bảo vệ kinh thành là nhân tố quyết định của chiến tranh mà bảo toàn lực lượng, giữ vững lòng dân mới là nền tảng của chiến lược giữ nước. Do đó, trong ba lần kháng chiến chống Mông Nguyên, trước một thế lực xâm lược hùng cường đang bành trướng dữ dội trên đại lục Á - Âu, nhà Trần tạm thời rút khỏi kinh thành và phát động cả nước đánh giặc, toàn dân đánh giặc. Trong ba lần kháng chiến, nhà Trần đều lui về vùng Thiên Trường để bảo toàn lực lượng, củng cố cơ sở kháng chiến nối liền Thiên Trường với Trường Yên (Ninh Bình) và hậu phương rộng lớn của Ái - Hoan - Diên (Thanh - Nghệ - Tĩnh) để tiến thoái một cách lợi hại.

Thiên Trường giữ một vị trí chiến lược rất trọng yếu trong kế sách bố phòng của nhà Trần. Trong thời bình, xây dựng đất nước, nhà Trần đã bố trí một số thái ấp quanh Thăng Long và Thiên Trường, nhất là trên đường từ Thăng Long đến Thiên Trường.

Phía ngoài cửa Nam của thành Đại La là thái ấp của Thượng tướng quân Vũ Tiết Quan Nội hầu Trần Khát Chân ở Kẻ Mơ, người có công giết chết tướng Ché Bông Nga của quân Chiêm Thành ở Hải Triều (sông Luộc) năm 1390. Đó là vùng đất từ Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Động cho đến cửa ô Cầu Dền (đầu phố Bạch Mai) mà đình làng Hoàng Mai, Tương Mai đều thờ Trần Khát Chân¹.

Thái ấp Dưỡng Hòa của Phó đô tướng Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư, nay thuộc xã Duy Hải, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Tại đây còn đền thờ Trần Khánh Dư, những khu đất mang tên Mã Vua, Trại Ngựa, Trại Lính, Trại Voi...

Thái ấp Quốc Hương của Thái sư Trần Thủ Độ tại làng Thành Thị, nay thuộc xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Đây là một thái ấp lớn, còn dấu tích Thành Nội bao bọc phủ đệ và Thành Ngoại, nhiều khu đất mang tên Nền Nhà Vua, Dinh Vua, khu Cột Cờ, khu

¹ Đăng Kim Ngọc, Nguyễn Thị Đơn, *Di tích một thái ấp thời Trần*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, năm 1978, tr. 336.

Mả Vua, nhà Giảng Võ¹...

Thái ấp Độc Lập của Chiêu Minh vương Thái sư Trần Quang Khải ở Độc Lập, nay là thôn Cao Đài, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, nằm sát khu cung điện Tức Mặc. Đây là một đầu mối giao thông thủy bộ rất quan trọng, vừa trên đường bộ lên Thăng Long, vừa trên ngã ba sông Vị Hoàng và Ninh Giang nối với sông Châu Giang, sông Đáy, sông Hồng. Dấu tích của phủ đệ xây trên gò đất cao, xung quanh còn dấu vết tường và hào, phía ngoài có tên nhiều bến ven sông như bến Đình, bến Than, bến Thóc, bến Ngô, bến Bát... Trong khu thái ấp có chùa Độc Lập thờ công chúa Phụng Dương là vợ của Trần Quang Khải và đền thờ Trần Quang Khải. Sau khi vợ mất, Trần Quang Khải dựng một tấm bia năm Hưng Long thứ 1 (1293) đời vua Trần Anh Tông mang tên *Phụng Dương công chúa thân đạo bi*. Bia bị mòn và được khắc lại năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), bản dập văn bia còn lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm ký hiệu 7804².

Như vậy từ cửa ô phía Nam kinh thành Thăng Long cho đến sát khu cung điện Tức Mặc đã phân bố thái ấp của những vương hầu tôn thất loại cao cấp và quyền lực, đồng thời là những tướng soái tài ba: Trần Khát Chân, Trần Khánh Dư, Trần Thủ Độ, Trần Quang Khải. Mỗi thái ấp có cơ sở kinh tế, có phủ đệ và có lực lượng bảo vệ. Thường vương hầu sống trong phủ đệ của thái ấp, nhận chức tước của triều đình nhưng khi cần mới về kinh châu vua hay cử đi làm nhiệm vụ các nơi. Thái ấp với cơ sở kinh tế và quân sự trở thành những chỗ dựa của triều đình và khi có chiến tranh thì chịu sự điều động và chỉ huy của triều đình. Hệ thống thái ấp đó tạo thành một hành lang nối liền kinh thành Thăng Long với khu Tức Mặc làm thế ỷ dốc bảo vệ nhau, khi nguy cấp có thể từ Thăng Long rút về Thiên Trường và khi cần từ Thiên Trường có thể tiến về bảo vệ Thăng Long.

Phủ Thiên Trường lại nối liền với phủ Trường Yên (Ninh Bình) là vùng địa hình rất hiểm yếu và có đường thượng đạo thông với hậu

¹ Nguyễn Thị Phương Chi, *Điện trang - Thái ấp thời Trần*, Sđd, tr.140-147.

² Lê Tư Lành, *Tìm hiểu tấm bia thời Trần nói về công chúa Phụng Dương, vợ Trần Quang Khải*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 139, 7-8/1971.

phương rộng lớn của các phủ Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An. Phủ Thiên Trường có vị trí quan trọng, phía tây bắc thông với vùng núi rừng trấn Thiên Hưng (vùng Tây Bắc), phía bắc là đồng bằng sông Hồng, phía nam giáp phủ Thanh Hóa. Trường Yên có cố đô Hoa Lư và một vùng hang động rộng lớn, ở giữa là những vùng trũng có núi bao bọc và liên thông bằng một hệ thống sông ngầm gọi là “sông luồn” hay “xuyên thủy động”. Đó là vùng Tam Cốc, Bích Động nổi tiếng được coi như “vịnh Hạ Long trên cạn”. Đây cũng là một căn cứ kháng chiến hết sức lợi hại, nhất là đối phó với bộ binh và kỵ binh của quân xâm lược Mông Cổ và Đại Nguyên. Tại động Vũ Lâm, nhà Trần xây dựng hành cung Vũ Lâm mà *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục* miêu tả như sau: “Ở đây núi non trùng điệp, trong ruột núi có hang, chu vi núi non rộng đến vài mươi mẫu, bên ngoài có con sông nhỏ quanh co khuất khúc, thông vào trong hang núi, thuyền nhỏ có thể chở vào được”¹. Dấu tích hành cung Vũ Lâm có thể xác định được ở thôn Văn Lâm, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình². Đây là một thung lũng cảnh quan rất đẹp, xung quanh có núi đá vôi bao bọc với nhiều hang động rộng, có sông nhỏ chảy qua thông với hang núi và qua các sông luồn nối liền với cả hệ thống giao thông đường thủy, đi lại rất tiện lợi bằng thuyền nhỏ.

Năm 1294, sau khi nhường ngôi cho con là vua Trần Anh Tông, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã đến Vũ Lâm, việc này được sử sách miêu tả: “Thượng hoàng đến Vũ Lâm, vào chơi hang đá, cửa núi đá hẹp, Thượng hoàng ngự chiếc thuyền nhỏ, Tuyên Từ thái hậu ngồi đằng đuôi thuyền, gọi Văn Túc Vương lên mũi thuyền, chỉ để một người chèo thôi”³. Thượng hoàng đã từng xuất gia tu hành ở Vũ Lâm một thời gian rồi năm 1295 trở về kinh sư. Bài thơ *Vũ Lâm thu vãn* (Chiều thu ở Vũ Lâm) của Thượng hoàng đã phác họa cảnh chiều thu ở Vũ Lâm như sau:

*Họa kiều đạo ảnh trám Khê hoành,
Nhất mạt tà dương thủy ngoại minh.*

¹ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Q.8-23, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, T.1, tr. 550.

² *Hành cung Vũ Lâm*, Cổng thông tin điện tử tỉnh Ninh Bình.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. 6, 2b, Sđd, T.1, tr. 72.

*Tịch tịch thiên sơn hồng điệp lạc,
Thấp vân như mộng viễn chung thanh.
(Lòng khe in ngược bóng cầu hoa,
Hắt sáng bờ khe, vệt nắng tà.
Lặng lẽ nghìn non, rơi lá đỏ,
Mây giăng như mộng, tiếng chuông xa.)¹*

Gần Vũ Lâm có điện Thái Vi hiện còn di tích thờ vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Hoàng thái hậu Hiến Từ tức các vua và Hoàng Thái hậu đầu triều Trần, trước vua Trần Nhân Tông. Tại đó còn lưu giữ được ba tấm bia ghi lại việc trùng tu cho biết điện này xây dựng từ năm Bảo Phù (1273 - 1278) đời vua Trần Thánh Tông. Tư liệu này cho biết nhà Trần đã quan tâm đến địa bàn chiến lược Trường Yên khá sớm, trước cuộc kháng chiến năm 1285. Trong kháng chiến lần thứ hai năm 1285, khu Trường Yên đã trở thành một căn cứ kháng chiến giữ vai trò một địa bàn chiến lược rất trọng yếu trong thắng lợi của cuộc kháng chiến. Gần đây hành cung Vũ Lâm và điện Thái Vi được xây dựng lại trên nền di tích cũ.

Vùng hang động Trường Yên có đường núi gọi là “đường Thượng đạo” nối Thông với các phủ Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An là cả một hậu phương lớn của nhà Trần. Tại Thanh Hóa có thái ấp của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, tại Diễn Châu có thái ấp của Tĩnh Quốc đại vương Trần Quốc Khang. Đầu năm 1285, khi quân Nguyên đang ồ ạt tấn công, Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn đang hội quân ở Vạn Kiếp để lo đối phó, vua Trần Nhân Tông đã nói đến sức mạnh của hậu phương này trong câu thơ:

*Cối Kê cựu sự quân tu ký,
Hoan Diễn do tôn thập vạn binh.
(Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ,
Hoan Diễn còn kia chục vạn binh.)²*

Trong kháng chiến lần thứ nhất năm 1258, trước sức tấn công

¹ *Tổng tập văn học Việt Nam*, Sđd, T.II, tr.312-313.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. 5, 45a, Sđd, T.1, tr. 51. Chuyện cũ Cối Kê là chuyện thời Chiến Quốc, vua Việt vương Câu Tiễn bị thua chỉ còn nghìn quân mà sau đánh bại vua Ngô Phù Sai.

mãnh liệt của quân Mông Cổ từ Vân Nam sang, sau trận Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phúc) không cản nổi địch, quân Trần rút về Phù Lỗ (Đông Anh, Hà Nội) rồi tổ chức rút khỏi kinh thành. Triều đình và hoàng gia theo sông Hoàng Giang về Thiên Trường, quân đội lui về sông Thiên Mạc. Sau khi bao vây đánh phá và triệt nguồn cướp bóc lương thực làm cho quân địch khốn đốn, quân Trần tổ chức phản công, đánh đuổi chúng ra khỏi kinh thành và cả nước.

Trong kháng chiến lần thứ hai năm 1285, quân Nguyên tấn công từ Quảng Tây và Vân Nam sang, trước thế mạnh của đối phương, nhà Trần chủ trương tránh quyết chiến. Sau một số trận đánh cản địch, nhà Trần rút khỏi kinh thành lui về vùng Thiên Trường - Trường Yên, củng cố căn cứ kháng chiến vùng này và thông với vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Nhà Trần cử Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật vào trấn giữ Nghệ An, lo đối phó với cánh quân Nguyên từ vùng Ô Lý (Nam Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế) phía Bắc Chiêm Thành đánh ra. Sau đó Thượng tướng Chiêu Minh vương Trần Quang Khải lại được cử vào tăng cường. Trong giai đoạn ác liệt nhất của cuộc kháng chiến, căn cứ Thiên Trường - Trường Yên và hậu phương Ái - Diễn - Hoan đã phát huy tác dụng to lớn. Quân Nguyên đánh xuống chiếm Thiên Trường rồi đánh lên Trường Yên, nhưng không thể nào bắt được vua Trần và tiêu diệt được lực lượng quân Trần trên địa bàn chiến lược với thế hang động và sông nước cực kỳ hiểm yếu này. Trong lúc đó, Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn cùng các tướng lĩnh của quân đội tổ chức đánh địch khắp nơi, phát động nhân dân tham gia chiến đấu dưới nhiều hình thức phong phú. Vào mùa hè năm đó, sau khi đã chuẩn bị mọi mặt, quân Trần tổ chức phản công, từ Thiên Trường, Trường Yên tiến lên đánh tiêu diệt các căn cứ quân sự của địch trên sông Hồng, lập nên chiến thắng Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, rồi tiến lên uy hiếp quân Nguyên trong kinh thành Thăng Long. Quân địch phải tháo chạy và bị chặn đánh, bị tiêu diệt nặng ở Như Nguyệt và Vạn Kiếp do Trần Hưng Đạo đã bố trí sẵn.

Trong kháng chiến lần thứ ba năm 1287 - 1288, ngoài hai đạo quân chủ lực tiến từ Quảng Tây, Vân Nam sang, nhà Nguyên tổ chức thêm đạo quân thủy tiến vào Bạch Đằng vừa chuyên chở lương thực,

vừa hỗ trợ cho quân bộ. Trước thế trận mạnh của địch, Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn nói: “Năm nay đánh giặc nhân” khi trả lời câu hỏi của vua Trần Nhân Tông: “Giặc tới liệu tình hình thế nào?”¹. Quân dân nước Đại Việt bước vào cuộc kháng chiến với niềm tự tin và khí thế cao. Sau khi tiêu diệt đoàn thuyền lương của quân Nguyên, nhà Trần rút khỏi kinh thành nhưng vây hãm địch vào thế trận của chiến tranh nhân dân, làm thất bại chiến lược đánh nhanh và hậu cần tại chỗ của chúng. Quân Nguyên truy đuổi vua Trần ráo riết, tàn phá các cung điện ở Thiên Trường, đào quật lăng mộ vua Trần ở Long Hưng. Nhưng rồi chúng cũng phải trở về Thăng Long và từ đây phải chủ động rút về Vạn Kiếp để chia quân làm hai đoàn theo hai đường thủy bộ tháo chạy về nước. Đoàn quân thủy bị rơi vào trận địa Bạch Đằng của Trần Hưng Đạo, bị tiêu diệt toàn bộ, đoàn quân bộ cũng bị chặn đánh và tiêu hao nặng nề trên đường rút chạy về Quảng Tây².

Như vậy là trong kháng chiến chống Mông Nguyên, nhà Trần đều tạm thời rút khỏi kinh thành, lui về vùng Thiên Trường để tìm cách ứng phó, khi cần có thể lui về vùng Trường Yên như một căn cứ kháng chiến nối thông với hậu phương vùng Thanh Nghệ. Sau khi cùng toàn dân đánh giặc, làm suy yếu lực lượng đối phương, nhà Trần chuyển lên phản công quét sạch quân xâm lược ra khỏi kinh thành và cả nước. Đây là mối quan hệ giữa kinh đô Thăng Long, kinh đô thứ hai Thiên Trường và cả nước trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc. Có lẽ vì thế mà sang thời Lê, thế kỷ XV đã hình thành quan niệm bố trí lực lượng phòng vệ kinh thành, coi vùng Sơn Nam trong đó có Thiên Trường, Trường Yên, là “đứng đầu phen dậu phía nam” và Thanh Hóa là “phen dậu thứ hai ở phương Nam”³.

An Sinh - Đông Triều là trung tâm văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo giữ vai trò bồi đắp bệ đỡ tinh thần cho xã hội và nhân dân cả nước trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhưng khi chọn Yên Tử làm nơi tu hành và sáng lập Thiền phái, Thượng hoàng Trần Nhân Tông vẫn

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. 5, 45a, Sđd, T.1, tr. 59

² Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1970.

³ Nguyễn Trãi, *Dur địa chí*, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 222, 230.

nuôi suy nghĩ: “Biết xem thiên hạ là công, trong nước vô sự, nhưng ở phía Bắc vẫn có nước láng giềng mạnh mẽ, chưa được an tâm. Cái ý ấy không tiện nói ra, sợ người ta dao động. Cho nên nhắm ngọn núi Yên Tử là núi cao nhất, phía đông nhìn về Yên Quảng, phía bắc liếc sang hai tỉnh Lạng, dựng nên ngôi chùa, thời thường dạo chơi, để xem động tĩnh, cốt để ngừa mối lo nước ngoài xâm phạm”¹. Từ bỏ ngai vàng, xuất gia tu hành nhưng Phật hoàng Trần Nhân Tông vẫn nêu cao tinh thần yêu nước và trách nhiệm với xã tắc. Một kinh đô Phật giáo xây dựng trong tinh thần dân tộc như thế thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa xây dựng và sẵn sàng bảo vệ đất nước trong thời bình. Trung tâm văn hóa An Sinh - Đông Triều cùng với thái ấp của Hưng Đạo vương ở Vạn Kiếp và một số thái ấp của quý tộc Trần ở vùng Chí Linh, Đông Triều tạo thành như một phen đậu tiền tiêu trên một địa bàn chiến lược phòng vệ đất nước.

Ba trung tâm văn hóa Thăng Long, Thiên Trường, Đông Triều đều tồn tại và phát triển trên nền tảng và bối cảnh xây dựng và bảo vệ đất nước Đại Việt thời Trần. Do đó, mối quan hệ giữa ba trung tâm không chỉ biểu thị trên các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng mà cả trong chiến lược phòng vệ đất nước thời bình và thời chiến.

¹ Ngô Thi Nhậm, *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1978, tr. 101.

